

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

LƯU HÀNH NỘI BỘ



SỔ TAY SINH VIÊN

(Dành cho sinh viên hệ chính quy đầu vào năm 2022)



Hải Dương, Tháng 09/2022

THÔNG TIN SINH VIÊN

Số tay này là của:.....

Lớp: **Khóa:**.....

Ngành: **Hệ:**.....

Địa chỉ liên hệ:

.....

Điện thoại:

E-mail:

MỤC LỤC

Thư ngỏ

Lời nói đầu

Phần 1- giới thiệu về trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương

Quá trình phát triển

Sứ mạng- Tầm nhìn- Giá trị cốt lõi

Triết lý giáo dục

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Ngành nghề đào tạo

Địa chỉ liên hệ

Phần 2: chương trình và kế hoạch đào tạo hệ chính quy

Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo

Phần 3: Một số quy chế, quy định dành cho sinh viên

Quy chế về đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (trích lược)

Quyết định về ban hành chuẩn đầu ra tin học với sinh viên đại học chính quy (trích lược)

Quyết định về ban hành chuẩn đầu ra tiếng Anh với sinh viên đại học hệ chính quy (trích lược)

Quyết định về tổ chức thi kết thúc học phần đối tượng đại học cao đẳng (trích lược)

Quyết định về chính sách học bổng khuyến khích học tập (trích lược)

Phần IV: Ghi chép sinh viên

THƯ NGỎ

Chào mừng các em sinh viên đến với Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương!

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế ở trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Với truyền thống hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường đã trở thành địa chỉ tin cậy và uy tín trong đào tạo KTV y tế, góp phần đáng kể cung cấp nguồn nhân lực Điều dưỡng - KTV y tế cho ngành, tỷ lệ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp gần 80%, được các cơ sở y tế từ các bệnh viện chuyên ngành tuyển trung ương đến các địa phương trong cả nước tin nhiệm, đánh giá cao về chất lượng tay nghề.

Nhà trường cam kết tạo cho người học một môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, minh bạch, văn hoá và có tính chuyên nghiệp cao. Đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực theo chuẩn, có đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm và khả năng học tập suốt đời. Hợp tác, phát triển về đào tạo, nghiên cứu và thực hành với các cơ sở, theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế. Thực hiện có hiệu quả 8 giá trị cốt lõi. **Đ**oàn kết thống nhất, **H**ợp tác phát triển, **K**ỷ cương trách nhiệm, **T**hực hành chuyên nghiệp, **Y** đức - Lễ phép, **T**u duy đổi mới, **H**ọc tập suốt đời và **D**ịch vụ chu đáo (**Đ-H-K-T-Y-T-H-D**) tạo ra động lực giúp trường phát triển nhanh và bền vững; phấn đấu đến năm 2030 trở thành Trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực.

Các em học sinh - sinh viên thân mến, Danh Y Hải Thượng Lãn Ông đã nói: "Nghề thầy thuốc là người bảo vệ tính mạng con người, sống - chết trong tay mình nắm, phúc - họa trong tay mình giữ thế thì đâu có thể kiến thức không đầy đủ, đức hạnh không trọn vẹn, tâm hồn không rộng lớn, hành vi không thận trọng mà dám liều lĩnh học đòi cái nghề cao quý đó chăng?" ; trong thư gửi cho cán bộ ngành Y tế ngày 27/2/1955, Bác căn dặn "người bệnh phó thác tính mệnh nơi các cô, các chú. Chính phủ phó thác cho các cô, các chú việc chữa bệnh tật và giữ gìn sức khỏe của đồng bào. Đó là nhiệm vụ rất vẻ vang". Do vậy, nếu ai ham giàu, muốn giàu nhanh và không có tình thương yêu con người thì không nên theo học và làm nghề y, nghề y sẽ không có chỗ cho những người thiếu cố gắng, lười học, không đạt chuẩn năng lực, không có đạo đức nghề nghiệp mà chỉ muốn làm giàu trên lưng người bệnh.

Khi các em đã lựa chọn theo nghề y, thì các em phải yêu nghề, yêu người. Chỉ khi có tình yêu nghề nghiệp các em mới đam mê, sáng tạo và dâng hiến quên mình. Các em muốn trở thành người thầy thuốc giỏi, có kỹ năng nghề nghiệp và giao tiếp ứng xử, có đạo đức nghề nghiệp, các em phải tự giác, tự trọng, tự lập và tự học là chính, học suốt đời, học cho các em, cho gia đình và xã hội vì sức khỏe con người. Ngay tại mái trường này, ngoài việc học tập chuyên môn, ngoại ngữ, các em phải học tập rèn luyện y đức, chỉ khi "Tâm" các em trong sáng, không bị phiền nhiễu bởi tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, thì các em sẽ thành công, đạt được ước mơ như mong muốn.

Thời gian học tại trường là đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa với các em. Do vậy, các em hãy tranh thủ thời gian, cố gắng hết sức mình trong rèn luyện, học tập để ngày mai ra trường các em làm việc bằng chính năng lực thực sự của mình, đừng để thời gian trôi qua vô nghĩa, bị cuốn hút vào những tệ nạn xã hội... Hãy làm chủ thời gian của mình để khỏi phải hối tiếc vì sống hoài, sống phí

Chúc các em thành công!

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

LỜI NÓI ĐẦU

Chào mừng bạn, tân sinh viên trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương!

Trên tay bạn là Sổ tay sinh viên được phát hành vào mỗi đầu năm học nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động giảng dạy học tập của nhà trường, từ đó các bạn có thể tự tổ chức, lên kế hoạch học tập để đạt kết quả học tập tốt. Cuốn sổ tay sẽ giới thiệu cho sinh viên cá quy định, quy chế liên quan tới hoạt động đào tạo, chính sách học bổng, học phí, hoạt động đoàn thể, các dịch vụ tiện ích, các địa chỉ mà bạn có thể liên hệ trong suốt quá trình học tập tại nhà trường.

Chúc các bạn thành công!

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Từ 1960 - 1977: Trường Y sỹ Hải Dương (Quyết định số 18/TCCB ngày 5/9/1960 của Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Dương), Trường Cán bộ Y tế Hải Hưng, Trường Trung học Y tế Hải Hưng: đào tạo y sỹ, dược sỹ, y tá, nữ hộ sinh trung học

2. Từ 1978 - 2001: Trường Trung học Kỹ thuật Y tế 1- Bộ Y tế, đào tạo KTV Xét nghiệm, Xquang, Vật lý trị liệu/ Phục hồi chức năng, Gây mê hồi sức, Y sỹ Nha, Điều dưỡng đa khoa, hộ sinh trung cấp

3. Tháng 4/2001: Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 - Bộ Y tế (Quyết định số 1952 /QĐ-BGD&ĐT ngày 24/4/2001), đào tạo Điều dưỡng và Kỹ thuật y học 7 chuyên ngành Cao đẳng (KTV Xét nghiệm, Kỹ thuật hình ảnh, Vật lý trị liệu/ Phục hồi chức năng, Điều dưỡng Đa khoa, Điều dưỡng Nha khoa, Điều dưỡng Gây mê hồi sức, Hộ sinh) và 08 chuyên ngành hệ Trung cấp

Từ 2006: Đào tạo thêm 03 chuyên ngành Cao đẳng: Dinh dưỡng - Tiết chế, Kiểm nghiệm ATVSTP và Y học Dự phòng

4. Từ tháng 7/2007: Nâng cấp thành Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương (Quyết định 868/QĐ-TTg ngày 12/7/2007)

Từ năm học 2008 - 2009: Đào tạo trình độ Đại học các chuyên ngành: Điều dưỡng, Xét nghiệm, Kỹ thuật hình ảnh và Vật lý trị liệu.

5. Từ năm học 2013 – 2014: Đào tạo ngành Y đa khoa (Bác sỹ đa khoa – 6 năm) trình độ đại học.

SỨ MẠNG- TÂM NHÌN- GIÁ TRỊ CỐT LÕI

SỨ MẠNG

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế ở trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

TÂM NHÌN

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học.

MỤC TIÊU

Mục tiêu chung:

Phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương thành trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học; thực hiện có hiệu quả tự chủ đại học và trách nhiệm với xã hội của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể:

1) Đào tạo nguồn nhân lực y tế theo chuẩn năng lực ở các trình độ đại học, sau đại học trong một số ngành khoa học sức khỏe, đặc biệt là kỹ thuật y học; đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cho các cơ sở đào tạo Kỹ thuật y học.

2) Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ chuyên ngành có năng lực, trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường và Bệnh viện.

3) Nghiên cứu, hợp tác, ứng dụng, phát triển kỹ thuật cao và chuyên sâu trong lĩnh vực Kỹ thuật y học phục vụ nhu cầu phát triển ngành và xã hội.

4) Thực hiện các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng chất lượng cao.

5) Thực hiện tự chủ đại học; Xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ y tế và phục vụ cộng đồng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Đoàn kết thống nhất

Thể hiện sự hợp tác tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chung một ý chí, hành động vì mục đích xây dựng, phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trở thành trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học.

2. Hợp tác, phát triển

Hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ y tế với các cơ sở trong và ngoài nước đảm bảo chất lượng, hiệu quả, cùng có lợi, hài hoà lợi ích, cùng phát triển theo kịp sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong lĩnh

vực y tế và nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3. *Kỷ cương, trách nhiệm*

Thể hiện những quy tắc trong giao tiếp, ứng xử; có kỷ luật trong dạy - học; thầy ra thầy, trò ra trò, không tiêu cực, gian lận trong thi cử; thương yêu, giúp đỡ người bệnh, luôn có trách nhiệm với bản thân, nhà trường và cộng đồng; chịu trách nhiệm cá nhân cho mọi quyết định, mọi hành động trong dạy - học, NCKH, cung ứng dịch vụ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực.

4. *Thực hành chuyên nghiệp*

Thể hiện bằng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ giao tiếp ứng xử trong khi làm việc, dạy-học và cung ứng dịch vụ y tế; đào tạo theo năng lực, chuyên môn hoá và làm việc nhóm, phát huy tư duy phản biện và sáng tạo trong môi trường giáo dục và thực hành nghề nghiệp. Thiết lập tiêu chuẩn thực hành cao, thực hành dựa vào bằng chứng, theo Luật và đảm bảo an toàn cho người bệnh và cộng đồng.

5. *Y đức, lễ phép*

Thể hiện ở quy tắc giao tiếp, ứng xử của người thầy thuốc với người bệnh, là phẩm chất đạo đức của cán bộ y tế, với trách nhiệm cao, trung thực, phục vụ người bệnh vô điều kiện, có phẩm chất mỹ học, có trí tuệ thể hiện ở trình độ chuyên môn, làm chủ trang thiết bị để

phục vụ khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho người bệnh và cộng đồng;

Lễ phép thể hiện bằng thái độ đúng mực giữa thầy và trò, giữa thầy thuốc với người bệnh, kính trọng thầy cô giáo, tôn trọng đồng nghiệp, bạn bè và người bệnh.

6. *Tư duy đổi mới*

Luôn năng động, sáng tạo, đổi mới, lãnh đạo để thay đổi, phát triển Nhà trường nhanh, bền vững trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ y tế và phục vụ cộng đồng.

7. *Học tập suốt đời*

Người cán bộ y tế phải học tập suốt đời, thường xuyên nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng KHCN trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân với tinh thần “*Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình*”. Cam kết tất cả mọi hoạt động đều thúc đẩy việc học tập suốt đời.

8. *Dịch vụ chu đáo*

Thể hiện bằng việc lấy người học, người bệnh làm trung tâm, với thái độ trung thực, tận tâm, nhiệt tình, chu đáo, tin cậy, kiên nhẫn, cảm thông và thấu hiểu; phục vụ nhanh chóng, chính xác, an toàn; hướng tới sự hài lòng của người học, người bệnh và cộng đồng./.

“GIÁO DỤC TOÀN DIỆN – CHUẨN MỰC – HỢP TÁC – SÁNG TẠO”

- **Giáo dục Toàn diện:** Giáo dục toàn diện nguồn nhân lực y tế phải đủ 4 tiêu chí: Đức - Trí - Thể - Mỹ, trong đó y đức là gốc.

- **Chuẩn mực:** là tập hợp những mong đợi, yêu cầu, quy tắc đối với hành vi của các thành viên trong Nhà trường, chuẩn mực quy định cho mỗi thành viên những việc nào nên làm và không nên làm, cần xử sự như thế nào cho đúng trong các tình huống một cách chuyên nghiệp. Chuẩn mực có tính cộng đồng, tính phổ biến, tính không vụ lợi, tính độc đáo. Trong đào tạo, phải đảm bảo chất lượng giáo dục và chương trình đào tạo, đào tạo dựa trên năng lực và chuẩn đầu ra. Trong khám chữa bệnh và phục vụ đào tạo, phải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy chế, quy định...

- **Hợp tác:** là cùng chung sức làm việc, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc vì lợi ích chung, cùng nhau phát triển. Hợp tác giữa thầy với thầy, thầy với trò, nhà trường và gia đình người học, giữa thầy thuốc với người bệnh và gia đình

người bệnh, đề cao vai trò làm việc nhóm. Hợp tác giữa Nhà trường với các bệnh viện, viện nghiên cứu và các cơ sở y tế, hợp tác trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ y tế.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Sáng tạo là quá trình hoạt động của con người tạo ra cái mới có giá trị giải quyết vấn đề đặt ra một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xác định của con người. Để hình thành nền kinh tế tri thức, đặc biệt là thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì giáo dục đại học phải kết nối con người - vật thể - máy móc tạo thành một hệ sinh thái dạy và học mới, chuyển đổi thiết chế giáo dục thành một hệ thống sinh thái tạo ra sự đổi mới sáng tạo để tạo ra nguồn nhân lực có năng lực tư duy và sáng tạo, đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các bằng chứng và dữ liệu.

CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

Khuôn viên chính của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có tổng diện tích gần 10 ha, được quy hoạch thành 2 khu: Khu A: bao gồm Bệnh viện thực hành, Trung tâm Xét nghiệm ATTP, khu thực hành ; Khu B: bao gồm Nhà hiệu bộ, khu giảng đường – thư viện, khu thực hành tiền lâm sàng, nhà đa năng, 03 ký túc xá 5 tầng, sân chơi, bãi tập

*** Khu giảng dạy tại trường**

Phòng học lý thuyết: 47 phòng, tổng diện tích 3.964 m²; Phòng thực hành tại trường: 56 phòng, tổng diện tích 3.084 m²; Labo thực hành: 14; Phòng học tin học: 02 phòng, tổng số máy tính 90; Thư viện với tổng diện tích: 1.372m²

*** Khu ký túc xá học sinh - sinh viên:**

Đảm bảo đủ chỗ ở cho 1.100 HSSV

*** Các cơ sở thực hành ngoài trường:**

Nhà trường có mạng lưới cơ sở thực tập từ tuyến trung ương đến tuyến tỉnh thành/phố; huyện; các cơ sở thực tập cộng đồng (các trạm y tế xã/phường)

- Các bệnh viện thuộc tỉnh Hải Dương:

+ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương là bệnh viện thực hành chính của Trường (Quyết định số 3056/QĐ – BHYT ngày 22/8/2006 của Bộ Y tế) – Bệnh

viện hạng I với 700 giường bệnh, hiện tại có 20 phòng học, 01 giảng đường lớn 300 chỗ cho HSSV học tập

+ Bệnh viện 7 – Quân khu 3 – Bệnh viện đa khoa tuyến cuối của Quân khu 3 với 500 giường bệnh

+ Bệnh viện chuyên khoa: BV Nhi HD, BV Phụ Sản HD, BV Phổi HD, BV Tâm thần, BV YHCT HD, Bệnh viện PHCN HD, bệnh viện Nhiệt đới HD...

- Các Trung tâm y tế huyện huyện; 6 phòng thực hành chăm sóc răng miệng tại 6 trường THCS thuộc địa bàn thành phố Hải Dương; Trạm y tế xã/phường thuộc tỉnh Hải Dương

- Các bệnh viện tuyến trung ương: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện E, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Phụ sản trung ương, Bệnh viện K, Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện 19.8, Bệnh viện Ung Bí – Quảng Ninh.

- Các bệnh viện tuyến tỉnh/ Thành phố: Bệnh viện Việt Tiệp – Hải Phòng; Bệnh viện đa khoa Hưng Yên; Bệnh viện Đống Đa, Bệnh viện Xanh Pôn, Bệnh viện Thanh Nhàn, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

QUY MÔ ĐÀO TẠO:

- Giai đoạn 2010 đến 2015: 3.500 - 4.000 học sinh sinh viên/ năm
- Giai đoạn 2015 đến 2020: 3.000 – 3.500 sinh viên/ năm

Hiện tại: hơn 3.000 sinh viên/ năm

KHU VỰC TUYỂN SINH

- Đào tạo Đại học : Tuyển sinh trong cả nước

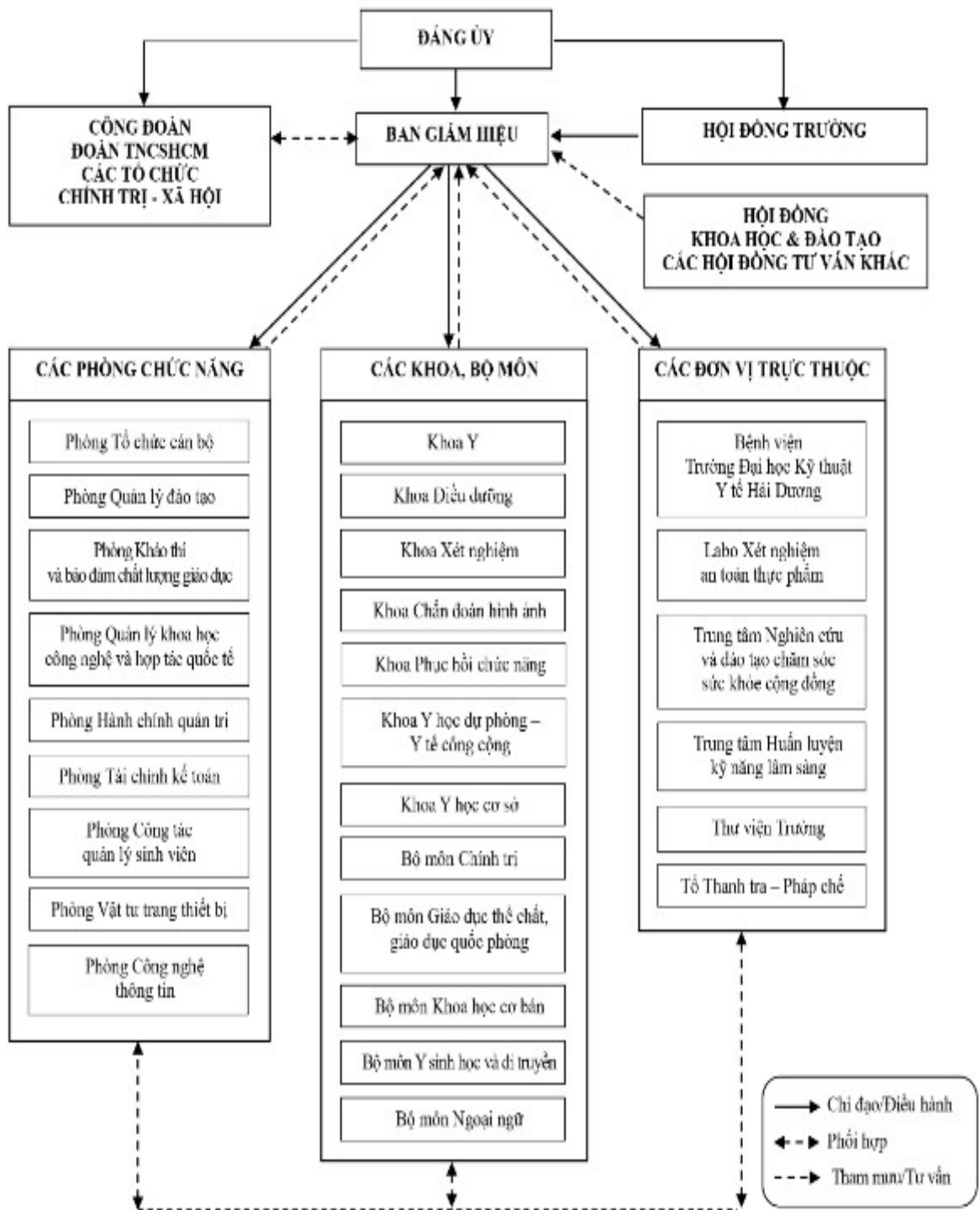
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIẢNG DẠY

Với mục tiêu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương luôn quan tâm phát triển đội ngũ giảng viên. Đến nay, số cán giảng viên của Trường là 266, 04 phó giáo sư, 36 Tiến sỹ, 145 thạc sỹ; 85 đại học. Ngoài ra Trường còn có các giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ và Thạc sỹ từ các Trường Đại học Y, Bệnh viện, Viện nghiên cứu. Bên cạnh đó trường cũng thường xuyên mời các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy cho sinh viên, đồng thời gửi giảng viên tham gia đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ ở nước ngoài.

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chuyên ngành
1	Y khoa	7720101	
2	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng đa khoa
3			Điều dưỡng nha khoa
4			Điều dưỡng gây mê
5			Điều dưỡng sản phụ khoa
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	
7	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	
8	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Vật lý trị liệu
9			Hoạt động trị liệu
10			Ngôn ngữ trị liệu

1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG



2. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

1. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

2. BAN GIÁM HIỆU

- **Hiệu trưởng:** PGS.TS. Đinh Thị Diệu Hằng

Địa chỉ: Số 1 Vũ Hựu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

Director: Prof. PhD. Đinh Thị Diệu Hằng

Address: N1, Vu HUU Road, Haiduong City, Haiduong province, Vietnam.

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

- Phó hiệu trưởng: TS. Phạm Thị Cẩm Hưng

Địa chỉ: Số 1 Vũ Hựu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

Director: PhD. Pham Thi Cam Hung

Address: N1, Vu HUU Road, Haiduong City, Haiduong province, Vietnam.

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

3. MỘT SỐ PHÒNG BAN TRỰC THUỘC TRƯỜNG

3.1. Phòng Quản lý Đào tạo

Địa chỉ:

- Phòng 101, 102, 103, 104 Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Điện thoại:** 02203891788
- **Trưởng phòng:** TS Lê Đức Thuận

Chức năng

- Quản lý công tác đào tạo sinh viên chính quy, liên thông
- Tư vấn và hỗ trợ sinh viên về hoạt động đào tạo

3.2. Phòng Công tác Quản lý sinh viên

Địa chỉ:

- Phòng 113,115 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Điện thoại:** 0220. 3893. 335
- **Phụ trách:** ThS Nguyễn Dương Cầm

Chức năng

- Quản lý, điều hành công tác công tác sinh viên, công tác tư vấn và hỗ trợ sinh viên
- Tổ chức triển khai thực hiện công tác sinh viên, công tác tư vấn và hỗ trợ sinh viên

3.3. Phòng Quan hệ và hợp tác quốc tế

Địa chỉ:

- Phòng 115,116 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Trưởng phòng:** TS Đinh Thị Xuyên

Chức năng

- Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, học tập của giảng viên và sinh viên

3.4. Phòng Tài chính- Kế toán

- **Địa chỉ:** Phòng 216 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Điện thoại:**
- **Trưởng phòng:** ThS Vũ Thị Ánh

Chức năng

- Quản lý, điều hành công tác kế hoạch, kế toán, thống kê, tài chính, thu học phí, lệ phí... của sinh viên viên

3.5. Trung tâm Khảo thí & Bảo đảm chất lượng giáo dục

- **Địa chỉ:** Phòng 105,106 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0989083335

Trưởng phòng: ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Chức năng : Tổ chức, triển khai công tác khảo thí và công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

4. CÁC KHOA/ BỘ MÔN QUẢN LÝ SINH VIÊN

4.1. Khoa Xét nghiệm

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS Ngô Thị Thảo

Điện thoại: 0915.256.296

4.2. Khoa Điều dưỡng

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS Đỗ Thị Thu Hiền

Điện thoại: 0986965918

4.3. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Trưởng khoa: PGS. TS Trần Văn Việt

Điện thoại: 0904.404.334

4.4. Khoa Phục hồi chức năng

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS. Phạm Thị Cẩm Hưng

Điện thoại: 072.834.1743

4.5. Bộ môn Nha

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: ThS. Đào Thị Phương Dung

Điện thoại: 0977.804.027

4.6. Bộ môn Gây mê

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS. Nguyễn Thị Minh Thu

Điện thoại: 0983.212.33

4.7. Bộ môn Sản

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách: ThS Lê Quang Trung

Điện thoại: 0904.168.968

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2022-2023

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Nhập học	19-24/09/2022
2	- Tuần sinh hoạt công dân năm 1.	26/09- 30/9/2022
3	- Ngày học đầu tiên của học kỳ I	03/10/2022
4	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2022 (Chủ Nhật)
5	Ngày học cuối cùng của học kỳ I	03/12/2022
6	Tuần học đệm	05-10/12/2022
7	Ngày cuối cùng thi kết thúc học kỳ I	08/01/2023
8	Tuần thi dành cho sinh viên hoãn thi	09/01/2023- 15/01/2023
9	Tuần đăng ký tín chỉ và nghỉ giữa 2 học kỳ	09/01/2023- 15/01/2023
10	Nghỉ tết Dương lịch (CN, Thứ hai – nghỉ bù)	01/01/2023
11	Bắt đầu học kỳ 2	09/01/2023
12	Ngày học đầu tiên của học kỳ 2	09/01/2023
13	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	16/01 – 29/01/2023
14	Bắt đầu học kỳ 2	30/01/2023
16	Ngày học đầu tiên của học kỳ 2	30/01/2023
17	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ Bảy)	29/4/2023
18	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 (CN và thứ hai)	30/4 và 1/5/2023
19	Nghỉ bù ngày lễ t7,cn,t2,t3,t4	
20	Ngày học cuối cùng của học kỳ 2	14/5/2023
21	Tuần học đệm	14-21/5/2023
22	Thi kết thúc học kỳ 2; Tuần thi lại học kỳ 2	13/3 – 03/6/2023
23	Bắt đầu kỳ học hè	12/6 – 7/7/2023
24	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	07/7/2023
25	Thi kết thúc kỳ học hè; Thi lại học kỳ hè	10/7 – 29/7/2023
26	Kết thúc kỳ học hè	29/7/2023

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023-2024

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Bắt đầu học kỳ 3	07/8/2023
2	Ngày học đầu tiên của học kỳ 3	07/8/2023
3	Sinh hoạt tuần công dân	21- 27/8/2023
4	Nghỉ Quốc Khánh (thứ 6) – Nghỉ học	02/9/2023
5	Khai giảng	08/9/2023
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2023
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 3	25/11/2023
8	Tuần học đệm	27/11-02/12/2023
9	Thi kết thúc học kỳ 3; Thi lại cho học kỳ 3	09/10/2023 – 06/01/2024
10	Tuần đăng ký tín chỉ và nghỉ giữa 2 học kỳ	02- 07/ 01/2024
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ hai)	01/01/2024
12	Bắt đầu học kỳ 4	02/01/2024
13	Ngày học đầu tiên của học kỳ 4	02/01/2024
14	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	05/02 – 17/02/2024
15	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ năm)	18/4/2024
16	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5	30/4 và 1/5/2024
17	Ngày học cuối cùng của học kỳ 4	03/5/2024
18	Tuần học đệm	06-11/5/2024
19	Thi kết thúc học kỳ 6; Tuần thi lại học kỳ 4	18/3 – 08/6/2024
20	Kết thúc học kỳ 4	08/6/2024
21	Bắt đầu kỳ học hè	10/6 – 13/7/2024
22	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	13/7/2024
23	Thi kết thúc kỳ học hè; Thi lại học kỳ hè	15/7 – 03/8/2024
24	Kết thúc kỳ học hè	03/8/2024
25	Tuần sinh hoạt công dân của giảng viên	05 – 10 /8/ 2024

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Tuần sinh hoạt công dân giảng viên	05- 10/8/2024
2	Bắt đầu học kỳ 5	12/8/2024
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 5	12/8/2024
4	Ngày Quốc khánh 2/9-3/9 nghỉ thứ 2, thứ 3	02,03/9/2024
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10/9/2024
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2024
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ	23/11/2024
8	Thi học kỳ	Tuần 9 - 19
9	Kỳ thi phụ	Tuần thứ 9 - 20
10	Tuần đăng ký tín chỉ	30/12-05/1/2025
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ ba)	01/01/2025
12	Bắt đầu học kỳ 6	06/01/2025
13	Ngày học đầu tiên của học kỳ 6	06/01/2025
14	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	20/01 – 02/02/2025
15	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương	
16	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5	30/4 và 1/5/2025
17	Ngày học cuối cùng của học kỳ 6	03/5/2025
18	Tuần học đệm	05-11/5/2025
19	Thi kết thúc học kỳ 8; Kỳ thi phụ kỳ 6	18/3 – 01/6/2025
20	Kết thúc học kỳ 6	01/6/2025
21	Bắt đầu kỳ học hè – 8 tuần	02/6 – 26/7/2025
22	Thi kết thúc kỳ học hè; Kỳ thi phụ	14/7 – 03/8/2025
23	Kết thúc kỳ học hè	03/8/2025

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Tuần sinh hoạt công dân giảng viên	04- 10/8/2025
2	Bắt đầu học kỳ 7	11/8/2025
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 7	11/8/2025
4	Nghỉ lễ 1/9; 2/9	Thứ 2, Thứ 3
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10/9/2025
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2025
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 1 năm học	23/11/2025
8	Thi học kỳ 1 năm học	Tuần 9 - 19
9	Kỳ thi phụ học kỳ 1 năm học	Tuần thứ 13 - 20
10	Tuần đăng ký tín chỉ	29/12/2025-04/1/2026
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ Tư)	01/01/2026
12	Bắt đầu học kỳ 8	05/01/2026
13	Ngày học đầu tiên của học kỳ 8	05/01/2026
14	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	09/02 – 22/02/2026
15	TTTN, KLTN, học phần bổ sung	02/2/2022-13/6/2022
16	Thi Tay nghề, KLTN của sinh viên CN và Y khoa	14/6 -20/6/2026
17	Xét tốt nghiệp cử nhân Y học đầu vào 2022 và Y khoa đầu vào 2020	30/6/2026
18	Trao bằng Cử nhân cử nhân Y học đầu vào 2022 và Y khoa đầu vào 2020	10/8/2026
19	Trao bằng Cử nhân cử nhân Y học đầu vào 2022 và Y khoa đầu vào 2020	10/8/2026

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2026-2027
(NGÀNH Y KHOA KHÓA 2022- 2028)

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Tuần sinh hoạt công dân giảng viên	03 – 9 /8/ 2026
2	Bắt đầu học kỳ 9	10/8/2026
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 9	10/8/2026
4	Nghỉ lễ 1/9; 2/9	Thứ 3, Thứ 4
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10/9/2026
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2026
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 1 năm học	23/11/2026
8	Thi học kỳ 1 năm học	Tuần 9 - 19
9	Kỳ thi phụ học kỳ 1 năm học	Tuần thứ 13 - 20
10	Tuần đăng ký tín chỉ	29/12/2025-04/1/2027
11	Nghỉ tết Dương lịch	01/01/2027
12	Bắt đầu học kỳ 10	05/01/2027
13	Ngày học đầu tiên của học kỳ 10	05/01/2027
14	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	01/2-14/02/2027
15	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương – thứ 6	16/04/2027
16	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 – thứ 6, thứ 7	30/4 và 1/5/2027
17	Ngày học cuối cùng của học kỳ 10	03/5/2027
18	Tuần học đệm	04-10/5/2027
19	Thi kết thúc học kỳ 10; Kỳ thi phụ kỳ 10	18/3 – 30/5/2027
20	Kết thúc học kỳ 10	30/5/2027
21	Bắt đầu kỳ học hè – 8 tuần	01/6 – 26/7/2027
22	Thi kết thúc kỳ học hè; Kỳ thi phụ	14/7 – 02/8/2027
23	Kết thúc kỳ học hè	02/8/2027
24	Tuần sinh hoạt công dân của giảng viên, sinh viên	03 – 8 /8/ 2027

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2027-2028
(NGÀNH Y KHOA KHÓA 2022- 2028)

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Tuần sinh hoạt công dân giảng viên	02– 8 /8/ 2027
2	Bắt đầu học kỳ 11	09/8/2027
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 11	9/8/2027
4	Nghỉ lễ 2/9; 3/9	Thứ 4, Thứ 5
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10//2027
6	Lập danh sách sinh viên đủ điều kiện đi TTTN và Khóa luận TN	10/2027
7	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2027
8	Bắt đầu tuần thi của sinh viên năm 4, năm 6	Tuần thứ 9 - 16
9	Tuần nghỉ trước TTTN của SV Y khoa	29/11-05/12/2027
10	SV Y khoa đi TTTN – 24 tuần	06/12/2027 – 05/6/2028
11	Tuần nghỉ trước TTTN của CNĐH	13/12-19/12/2027
12	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	19/01-02/02/2028
13	Ngày lễ 10/3 thứ ba	04/04/2028
14	Ngày lễ 30/4; 01/5 CN, T2	30/4; 01/5/2028
15	SV CN đi TTTN - 18 tuần	20/12/2027 -07/5/2028
16	SV CN học tín chỉ bổ sung	09/5 – 05/6/2028
17	Thi Tay nghề của sinh viên CN và Y khoa	07/6- 13/6/2028
18	Khóa luận TN SV Y khoa và CNĐH	12/6 - 20/6/2028
19	Xét TN cho sinh viên	26/6-02/7/2028
20	Trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên	23-29/7/2028

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG

GIỚI THIỆU NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

- Ngành: Điều dưỡng/Nursing
- Mã số ngành đào tạo: 7720301
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Điều dưỡng
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp : Cử nhân Điều dưỡng/Bachelor of Nursing
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tổng số tín chỉ: 138 (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

-Chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa

- +Khoa quản lí: Điều Dưỡng
- +Website:<http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Dieu-duong/Bo-mon-dieu-duong/>
- +Facebook: Khoa Điều Dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức

- + Khoa quản lí: Khoa Y
- +Website:<http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Gay-me/Bo-mon-gay-me-hoi-suc/>
- +Facebook: BỘ MÔN GÂY MÊ HỒI SỨC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Chuyên ngành Điều dưỡng Sản phụ khoa

- + Khoa quản lí: Khoa Y
- + Website:<http://www.hmtu.edu.vn>
- + Facebook: không có

- Chuyên ngành Điều dưỡng Nha khoa

- + Khoa quản lí: Khoa Y
- + Website:<http://www.hmtu.edu.vn>
- + Facebook: không có

1.2 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2..1 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức chuyên ngành điều dưỡng và kỹ năng thực hành thành thạo; có kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành phục vụ nhu cầu chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng; có phẩm chất đạo đức điều dưỡng, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành và hợp

tác với đồng nghiệp ; có khả năng tự học, có trình độ tiếng anh và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

2..2 1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Có kiến thức tổng quan về cấu trúc và chức năng của con người ở trạng thái bình thường và bệnh lý qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi làm nền tảng cho việc thực hiện kỹ thuật điều dưỡng chung, kỹ thuật điều dưỡng theo từng chuyên ngành và chăm sóc con người.

MT2. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, một số kỹ thuật điều dưỡng chuyên sâu, một số kỹ thuật theo từng chuyên ngành điều dưỡng sản, nha, gây mê, các kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu trong các tình huống khác nhau đảm bảo an toàn và hiệu quả.

MT3. Quản lý sử dụng thuốc cho người bệnh theo từng chuyên ngành đảm bảo an toàn, theo đúng các quy định về quản lý và sử dụng thuốc.

MT4. Nhận định đúng tình trạng người bệnh, lập kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhu cầu chăm sóc của người bệnh và cá nhân trong cộng đồng

4.1. Điều dưỡng đa khoa: Tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện, liên tục theo quy trình điều dưỡng phù hợp cho từng người bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

4.2. Điều dưỡng gây mê hồi sức: Tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh trước, trong, sau gây mê, người bệnh hồi sức và chống đau một cách toàn diện, hệ thống và an toàn trên cơ sở tài liệu khoa học và các tài liệu nghiên cứu đã được công nhận

4.3. Điều dưỡng sản phụ khoa: Tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện liên tục theo quy trình điều dưỡng phù hợp cho chăm sóc sức khỏe người phụ nữ trước – trong - sau đẻ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

4.4. Điều dưỡng nha khoa: Tổ chức thực hiện công tác chăm sóc người bệnh răng hàm mặt trước, trong và sau điều trị một cách toàn diện; Thực hiện dự phòng và chăm sóc sức khỏe răng miệng ban đầu tại cơ sở y tế.

MT5. Thực hiện giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng theo quy định về quy tắc ứng xử của cán bộ y tế.

MT6. Quản lý và điều phối hoạt động trong nhóm chăm sóc; Quản lý, sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ và các nguồn lực khác hợp lý, hiệu quả, an toàn tại cơ sở y tế và cộng đồng.

MT7. Ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học. Áp dụng tư duy phản biện, sáng tạo, năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

MT8. Hành nghề phù hợp với năng lực chuyên môn, pháp luật của Nhà nước và Chuẩn đạo đức Điều dưỡng Việt Nam.

CHUẨN ĐẦU RA

PLO1: Có kiến thức tổng quan về con người

1.1. Điều dưỡng đa khoa: Vận dụng được kiến thức về đặc điểm cấu trúc, chức năng và tâm lý của con người ở trạng thái bình thường và bệnh lý để nhận định, đánh giá tình trạng sức khỏe qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi

1.2. Điều dưỡng gây mê hồi sức :Áp dụng được kiến thức giải phẫu sinh lý người bệnh liên quan đến quá trình gây mê hồi sức; ảnh hưởng của quá trình gây mê và phẫu thuật lên

người bệnh để nhận định, đánh giá, tiên lượng tình trạng sức khỏe người bệnh trước, trong và sau gây mê phẫu thuật

1.3.Điều dưỡng sản phụ khoa: Vận dụng được kiến thức về đặc điểm cấu trúc, chức năng của cơ thể ở trạng thái bình thường và bệnh lý để nhận định, đánh giá tình trạng sức khỏe qua các thời kỳ trẻ em, dậy thì, sinh sản, thai nghén, tiền mãn kinh và mãn kinh.

1.4.Điều dưỡng nha khoa: Vận dụng được kiến thức về đặc điểm cấu trúc, chức năng của cơ thể nói chung và răng hàm mặt ở trạng thái bình thường và bệnh lý để nhận định, đánh giá tình trạng sức khỏe qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi

PLO 2: Kỹ năng thành thạo

1.1.Điều dưỡng đa khoa: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật điều dưỡng chuyên sâu, kỹ thuật phục hồi chức năng đối với người bệnh đảm bảo an toàn. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời, hiệu quả trong các tình huống cấp cứu, dịch bệnh, thảm họa. Theo dõi, quản lý người bệnh sau sơ cứu, cấp cứu.

1.2.Điều dưỡng gây mê hồi sức: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng chuyên ngành gây mê hồi sức. Lập kế hoạch chăm sóc theo diễn biến người bệnh trong gây mê gây tê, hồi sức, dự phòng đau cấp tính sau phẫu thuật.

1.3.Điều dưỡng sản phụ khoa: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, kỹ thuật điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời, hiệu quả trong các tình huống cấp cứu sản khoa, dịch bệnh, thảm họa. Theo dõi, quản lý người bệnh sau sơ cứu, cấp cứu.

1.4.Điều dưỡng nha khoa: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, kỹ thuật điều dưỡng chuyên sâu về răng hàm mặt đối với người bệnh. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu răng hàm mặt kịp thời, hiệu quả trong các tình huống cấp cứu, dịch bệnh, thảm họa. Theo dõi, quản lý người bệnh sau sơ cứu, cấp cứu răng hàm mặt.

PLO3: Dùng thuốc an toàn hiệu quả

1.1.Điều dưỡng đa khoa: Áp dụng các quy định, quy trình để quản lý, sử dụng thuốc cho người bệnh đảm bảo an toàn và hiệu quả

1.2.Điều dưỡng gây mê hồi sức: Quản lý, sử dụng thuốc thông thường và các thuốc trong gây mê theo y lệnh đảm bảo an toàn và hợp lý phù hợp với Luật Dược và các quy định của Bộ y tế.

1.3.Điều dưỡng sản phụ khoa: Quản lý, sử dụng thuốc cho thai phụ, người bệnh đảm bảo an toàn, theo đúng các quy định về sử dụng và quản lý thuốc.

1.4.Điều dưỡng nha khoa: Quản lý, sử dụng thuốc, vật liệu nha khoa cho người bệnh răng hàm mặt đảm bảo an toàn, theo đúng các quy định về sử dụng và quản lý thuốc.

PLO4: Chăm sóc an toàn và chất lượng

Áp dụng quy trình điều dưỡng dựa trên bằng chứng, có tư duy phản biện trong chăm sóc người bệnh, đảm bảo chăm sóc an toàn và hiệu quả.

PLO5: Lấy người bệnh làm trung tâm

Thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện, liên tục theo đúng quy trình điều dưỡng, phù hợp với văn hoá, tín ngưỡng, luật pháp Việt Nam, điều kiện kinh tế tạo sự an tâm, hài lòng cho người bệnh.

PLO6: Giao tiếp hiệu quả

Sử dụng kỹ năng giao tiếp phù hợp để thiết lập, duy trì hiệu quả các mối quan hệ với người bệnh, gia đình và đồng nghiệp; đảm bảo thông tin chính xác, nhanh chóng, đúng phạm vi, chức trách, nhiệm vụ.

PLO7: Truyền thông, giáo dục sức khỏe

Tham gia xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu truyền thông, giáo dục sức khỏe. Sử dụng hiệu quả các phương tiện, phương pháp truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng, đặc biệt trong phòng, chống dịch bệnh và thảm họa, thiên tai.

PLO8: Phối hợp và làm việc nhóm

Hợp tác hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc để đưa ra các quyết định chăm sóc phù hợp trong thực hành nghề nghiệp, phối hợp thực hiện theo dõi, chăm sóc người bệnh đảm bảo an toàn, theo đúng quy định.

PLO9: Quản lý chăm sóc

Áp dụng các nguyên tắc cơ bản và các quy định trong quản lý chăm sóc người bệnh, quản lý hồ sơ bệnh án, quản lý môi trường chăm sóc, thiết bị y tế và các nguồn lực khác để chăm sóc người bệnh an toàn, chất lượng, hiệu quả.

PLO10: Nghiên cứu và cải tiến chất lượng

Tham gia được đề tài nghiên cứu khoa học điều dưỡng dưới sự hướng dẫn của chuyên gia và áp dụng được bằng chứng khoa học để cải tiến chất lượng chăm sóc.

PLO11: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân

Học tập liên tục để cập nhật kiến thức, kỹ năng và có tư duy phản biện nhằm đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp; có trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc B1, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; tham gia hướng dẫn sinh viên; tích cực tham gia tuyên truyền quảng bá về nghề Điều dưỡng.

PLO12: Trách nhiệm đạo đức và pháp lý

Hiểu biết về quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Hành nghề theo quy định của Pháp luật, các quy định về Y đức và đạo đức điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng.

1.2

2..1 KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (28 TC)														
1.1. Kiến thức chung (24TC)														
1	81331001	Triết học Mác – Lênin	3	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0
2	81221002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
3	81222003	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
4	81222004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
5	81222005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
6	85441015	Tiếng Anh 1	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0
7	85442016	Tiếng Anh 2	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0
8	85442017	Tiếng Anh chuyên ngành	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
9	82311009	Tin học	1	2	0	1	2	0	1	2	0	1	2	0
1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành khoa học sức khỏe (4TC)														
10	82221108	Hóa học - Lý sinh	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
11	84021001	Sinh học và Di truyền	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (110 TC)														
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (41TC)														

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
12	70432302	Giải phẫu - Sinh lý I	3	1	0	3	1	0	3	1	0	3	1	0
13	70432303	Giải phẫu - Sinh lý II	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0
14	74223314	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
15	30221221	Hoá sinh	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
16	76330121	Dược lý Điều dưỡng	2	1	0	2	1	0	2	1	0	2	1	0
17	21321201	Vi sinh - Ký sinh trùng và Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	1	0	2	1	0	2	1	0	2	1	0
18	21401202	Điều dưỡng cơ bản 1	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0
19	21402203	Điều dưỡng cơ bản 2	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0
20	21401204	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0
21	60322105	Sức khoẻ và Nâng cao sức khoẻ	2	1	0	2	1	0	2	1	0	2	1	0
22	60222202	Dinh dưỡng	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0
23	24224230	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
24	20221242	Tâm lý và đạo đức điều dưỡng	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
25	82321113	Xác suất thống kê	2	1	0	2	1	0	2	1	0	1	2	0
26	20324234	Nghiên cứu Điều dưỡng	2	1	0	2	1	0	2	1	0	2	1	0

2.2. Khối kiến thức chuyên ngành (61TC)

2.2.1. Các học phần bắt buộc

Điều dưỡng đa khoa (59TC)

27	22223316	Dịch tễ học và điều	2	0	0									
----	----------	---------------------	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		đưỡng người bệnh truyền nhiễm.												
28	22203317	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng truyền nhiễm	0	0	2									
29	22223318	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2	0	0									
30	22203319	Thực hành lâm sàng điều dưỡng hồi sức cấp cứu	0	0	2									
31	22223309	Điều dưỡng chuyên khoa (Mắt-Da liễu-TMH-RHM)	2	0	0									
32	23323326	<i>Điều dưỡng sản phụ khoa</i>	2	1	0									
33	23203327	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng sản phụ khoa</i>	0	0	2									
34	23323328	<i>Điều dưỡng trẻ em</i>	2	1	0									
35	23403329	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng trẻ em</i>	0	0	4									
36	22322308	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 1</i>	2	1	0									
37	22322309	<i>Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1</i>	2	1	0									
38	22202310	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 1	0	0	2									

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
39	22202311	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	0	0	2									
40	22202312	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 2</i>	2	1	0									
41	22322313	<i>Điều dưỡng người lớn ngoại 2</i>	2	1	0									
42	22202314	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 2	0	0	2									
43	22202315	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 2	0	0	2									
44	22203320	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội 3</i>	0	0	2									
45	22203321	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại 3</i>	0	0	2									
46	22213322	<i>Điều dưỡng người cao tuổi</i>	1	0	1									
47	22213323	<i>Điều dưỡng tâm thần</i>	1	0	1									
48	24224331	<i>Điều dưỡng cộng đồng</i>	2	0	0									
49	24204332	<i>Thực tập cộng đồng</i>	0	0	2									
50	50314320	<i>Phục hồi chức năng và Y học cổ truyền</i>	1	2	0									
51	20203306	<i>Thực hành lâm sàng</i>	0	0	2									

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		<i>điều dưỡng chuyên khoa (Mắt-Da liễu-TMH-RHM)</i>												
Điều dưỡng gây mê hồi sức (59TC)														
27	22223316	Dịch tễ học và điều dưỡng người bệnh truyền nhiễm.				2	0	0						
28	22203317	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng truyền nhiễm				0	0	2						
29	22223318	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu				2	0	0						
30	22203319	Thực hành lâm sàng điều dưỡng hồi sức cấp cứu				0	0	2						
31	17223309	Điều dưỡng chuyên khoa (Mắt-Da liễu-TMH-RHM)				2	0	0						
32	13113318	<i>Điều dưỡng Sản phụ khoa</i>				1	0	0						
33	13103319	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng SPK</i>				0	0	1						
34	14113305	<i>Điều dưỡng nhi khoa</i>				1	0	0						
35	14203306	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng nhi khoa</i>				0	0	2						
36	11222311	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 1</i>				2	0	0						
37	12112305	<i>Điều dưỡng người</i>				1	0	0						

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		<i>lớn ngoại khoa 1</i>												
38	22202310	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 1				0	0	2						
39	22202311	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1				0	0	2						
40	11222312	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 2</i>				2	0	0						
41	12112306	<i>Điều dưỡng người lớn ngoại 2</i>				1	0	0						
42	22202314	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 2				0	0	2						
43	22202315	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 2				0	0	2						
44	19412301	<i>Kỹ thuật lâm sàng gây mê hồi sức</i>				2	2	0						
45	19403302	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng gây mê hồi sức 1</i>				0	0	4						
46	19433303	<i>Gây mê gây tê 1</i>				3	1	0						
47	19423304	<i>Gây mê gây tê 2</i>				2	2	0						
48	19404305	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng gây mê hồi sức 2</i>				0	0	4						
49	19334306	<i>Điều dưỡng gây mê</i>				3	0	0						

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		<i>hội sức chuyên khoa bệnh lý 1</i>												
50	19504307	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng gây mê hội sức 3</i>				0	0	5						
51	19224308	<i>Điều dưỡng hội sức sau phẫu thuật – Quản lý đau</i>				2	0	0						
Điều dưỡng sản phụ khoa (57TC)														
27	22223316	Dịch tễ học và điều dưỡng người bệnh truyền nhiễm.							2	0	0			
28	22203317	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng truyền nhiễm							0	0	2			
29	22223318	Điều dưỡng hội sức cấp cứu							2	0	0			
30	22203319	Thực hành lâm sàng điều dưỡng hội sức cấp cứu							0	0	2			
31	17223309	Điều dưỡng chuyên khoa (Mắt-Da liễu-TMH-RHM)							2	0	0			
32	14113305	<i>Điều dưỡng nhi khoa</i>							1	0	0			
33	14203306	<i>Thực hành lâm sàng điều dưỡng nhi khoa</i>							0	0	2			
34	11222311	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 1</i>							2	0	0			

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
35	12112305	<i>Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1</i>							1	0	0			
36	22202310	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 1							0	0	2			
37	22202311	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1							0	0	2			
38	11222312	<i>Điều dưỡng người lớn nội khoa 2</i>							2	0	0			
39	12112306	<i>Điều dưỡng người lớn ngoại 2</i>							1	0	0			
40	22202314	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 2							0	0	2			
41	22202315	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 2							0	0	2			
42	13324313	<i>Sàng lọc trước sinh – sơ sinh & Chăm sóc trẻ sơ sinh có dị tật bẩm sinh</i>							2	1	0			
43	13324313	<i>Điều dưỡng sức khỏe sinh sản và thai nghén</i>							2	2	0			
44	13303304	<i>Lâm sàng điều dưỡng Sản phụ khoa 1</i>							0	0	3			

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
45	13323303	Điều dưỡng trong chăm sóc chuyên dạ và sinh đẻ							2	1	0			
46	13403306	Lâm sàng điều dưỡng Sản phụ khoa 2							0	0	4			
47	13323305	Điều dưỡng trong chăm sóc sau đẻ - KHHGD							2	1	0			
48	13404312	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản 3							0	0	4			
49	13223308	Điều dưỡng sản phụ khoa nâng cao							2	0	0			
50	13223307	Vô sinh							2	0	0			
51	13204314	Thực tập cộng đồng							0	0	2			
Điều dưỡng nha khoa (59TC)														
27	22223316	Dịch tễ học và điều dưỡng người bệnh truyền nhiễm.										2	0	0
28	22203317	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng truyền nhiễm										0	0	2
29	22223318	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu										2	0	0
30	22203319	Thực hành lâm sàng điều dưỡng hồi sức cấp cứu										0	0	2
31	17223309	Điều dưỡng chuyên										2	0	0

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		khoa (Mắt-Da liễu-TMH-RHM)												
32	13113318	Điều dưỡng Sản phụ khoa										1	0	0
33	13103319	Thực hành lâm sàng điều dưỡng SPK										0	0	1
34	14113305	Điều dưỡng nhi khoa										1	0	0
35	14203306	Thực hành lâm sàng điều dưỡng nhi khoa										0	0	2
36	11222311	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1										2	0	0
37	12112305	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1										1	0	0
38	22202310	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 1										0	0	2
39	22202311	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1										0	0	2
40	11222312	Điều dưỡng người lớn nội khoa 2										2	0	0
41	12112306	Điều dưỡng người lớn ngoại 2										1	0	0
42	22202314	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội khoa 2										0	0	2
43	22202315	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người										0	0	2

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		lớn ngoại khoa 2												
44	18422201	Nha cơ sở										2	2	0
45	18312202	Vật liệu nha khoa										1	2	0
46	18443304	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa răng hàm mặt										4	0	0
47	18204309	Điều dưỡng cơ bản răng hàm mặt										0	2	0
48	18313306	Kỹ thuật dự phòng nha khoa										1	2	0
49	18213305	Giáo dục nha khoa										1	1	0
50	18213203	Sử dụng, bảo trì trang thiết bị nha khoa										1	1	0
51	18203307	Thực tập lâm sàng điều dưỡng nha học đường										0	0	2
52	18404310	Thực tập lâm sàng điều dưỡng răng miệng										0	0	4
53	18404311	Thực tập lâm sàng điều dưỡng hàm mặt										0	0	4
2.2.2. Các học phần tự chọn (Chuyên ngành SPK chọn 4 TC, các chuyên ngành còn lại chọn 2 TC trong các HP dưới đây)														
1	21202207	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng phòng mổ	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2
2	24214433	Điều dưỡng thẩm hoa	1	1	0	0	0	2	0	0	2	0	0	2

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
3	22214424	<i>Điều dưỡng người bệnh ung thư và Chăm sóc giảm nhẹ</i>	1	0	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0
4	22214425	<i>Chăm sóc vết thương</i>	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
5	21204405	<i>Khám thể chất</i>	0	2	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
6	20214437	<i>Điều dưỡng người bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng nâng cao</i>	1	0	1	0	2	0	0	2	0	0	2	0
7	20214438	<i>Điều dưỡng người bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt nâng cao</i>	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
8	20214439	<i>Điều dưỡng người bệnh chuyên khoa Mắt nâng cao</i>	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
9	20214440	<i>Điều dưỡng người bệnh chuyên khoa Da Liễu nâng cao</i>	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
10	19224409	<i>Điều dưỡng gây mê hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2</i>	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
11	19224410	<i>Điều dưỡng gây mê hồi sức chuyên khoa lẻ</i>	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
12	19114411	<i>Điều dưỡng gây mê hồi sức phẫu thuật thẩm mỹ</i>	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0

TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
13	19114412	<i>Điều dưỡng gây mê hồi sức phẫu thuật tim mạch và tuần hoàn</i>	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
14	19114413	<i>Điều dưỡng gây mê hồi sức phẫu thuật phổi</i>	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
15	13224409	<i>Nam học</i>	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
16	13224410	<i>HIV/AIDS và thai nghén</i>	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
17	18224308	<i>Cấp cứu răng miệng</i>	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0

2.3. Nội dung tốt nghiệp (SV lựa chọn 1 trong 2 nội dung)

Điều dưỡng đa khoa

1	20804536	<i>Thực tập tốt nghiệp và thi tốt nghiệp tay nghề</i>	0	0	5									
	20213450	<i>HP bổ sung Chăm sóc người bệnh phức tạp</i>	1	0	2									
2	20804535	<i>Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>	0	0	8									

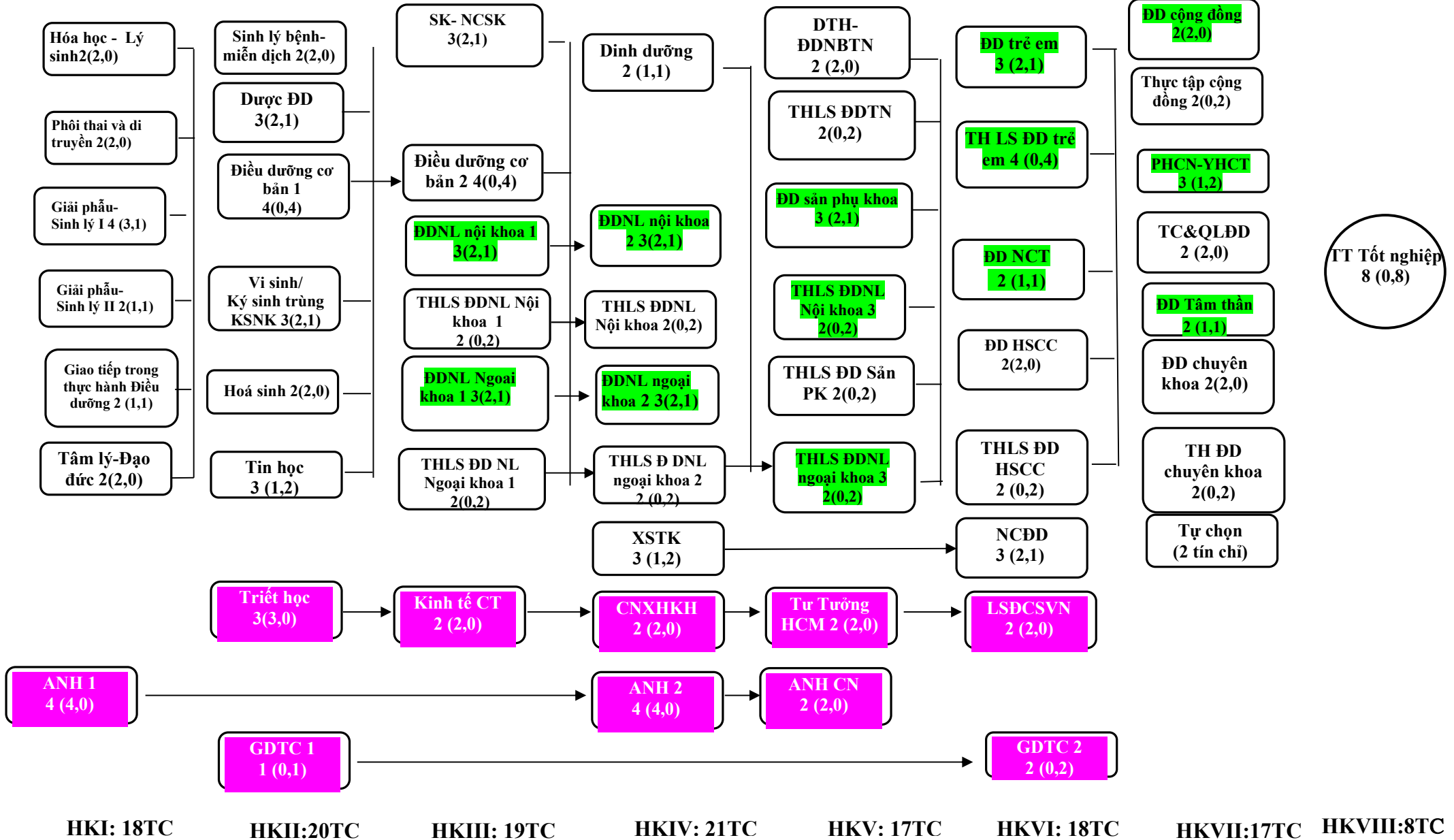
Điều dưỡng gây mê hồi sức

1	19804515	<i>Thực tập tốt nghiệp và thi tốt nghiệp tay nghề</i>				0	0	8						
2	19804516	<i>Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>				0	0	8						

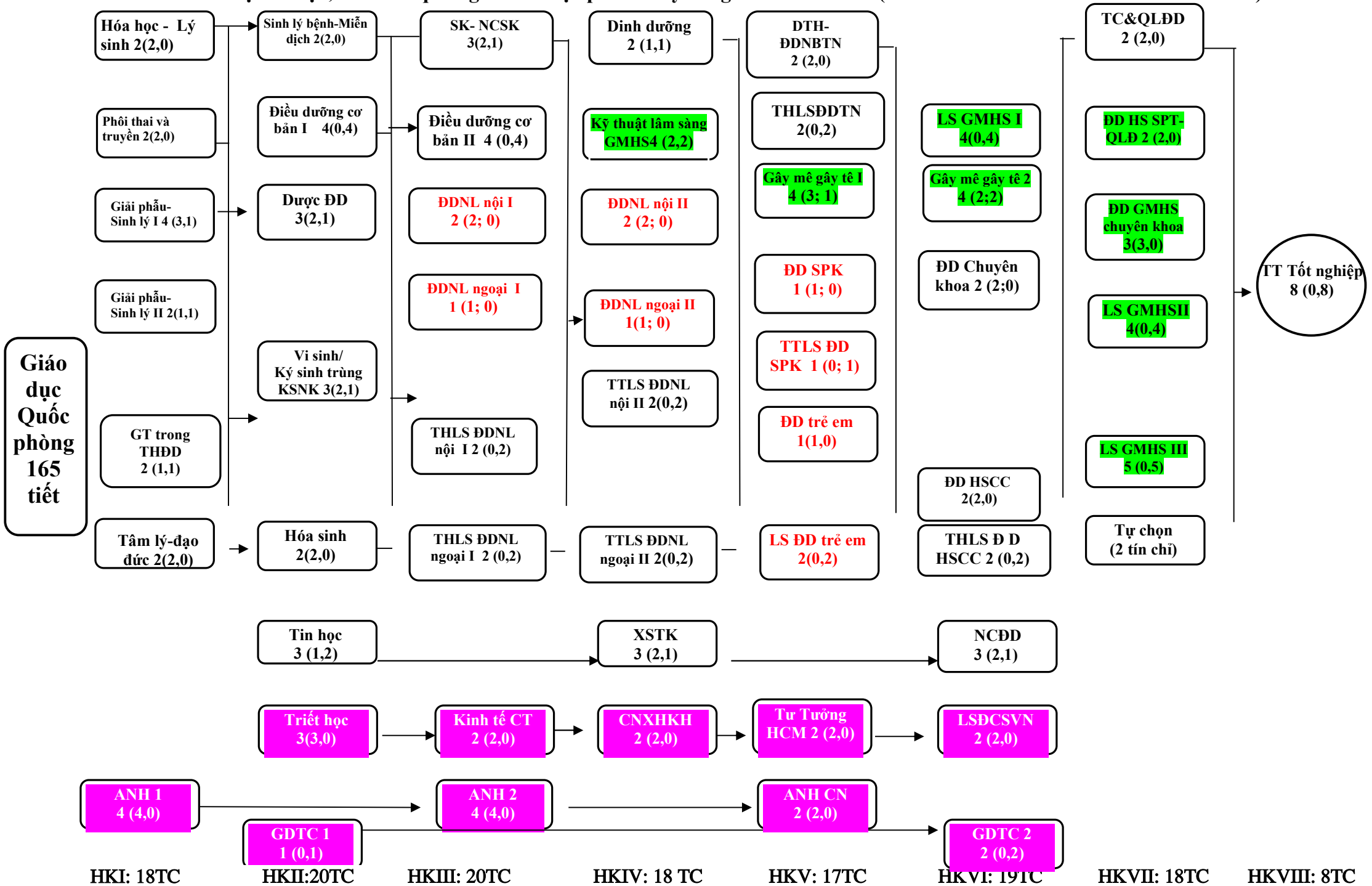
TT	Mã HP	Tên HP	Điều dưỡng đa khoa			Điều dưỡng GMHS			Điều dưỡng SPK			Điều dưỡng nha khoa		
			LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS	LT	TH	LS
		<i>nghiệp</i>												
Điều dưỡng sản phụ khoa														
1	13504516	<i>Thực tập tốt nghiệp và thi tốt nghiệp tay nghề</i>							0	0	5			
	13324517	<i>HP bổ sung Chăm sóc phụ nữ mang thai và sinh đẻ</i>							2	1	0			
2	13804515	<i>Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>							0	0	8			
Điều dưỡng nha khoa														
1	18504313	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>										0	0	5
	18324412	<i>HP bổ sung Nha khoa thực hành</i>										2	1	0
2	18504313	<i>Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>										0	8	0
Tổng			138			138			138			138		

2. Tiến trình dạy học:

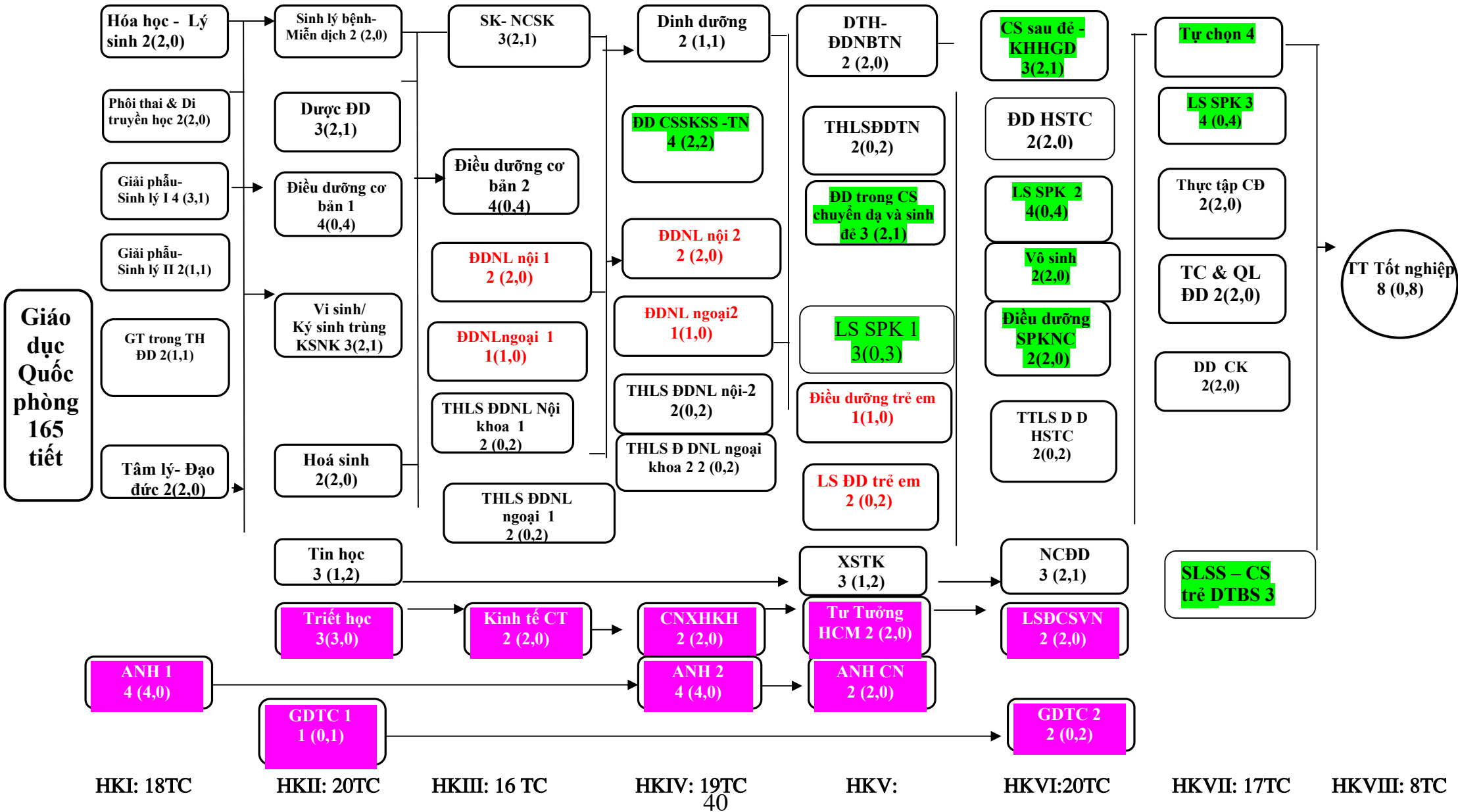
2.1. Trình tự đào tạo, mối liên quan giữa các HP chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa (TỔNG 138 KHÔNG TÍNH 3 TC GDTC)



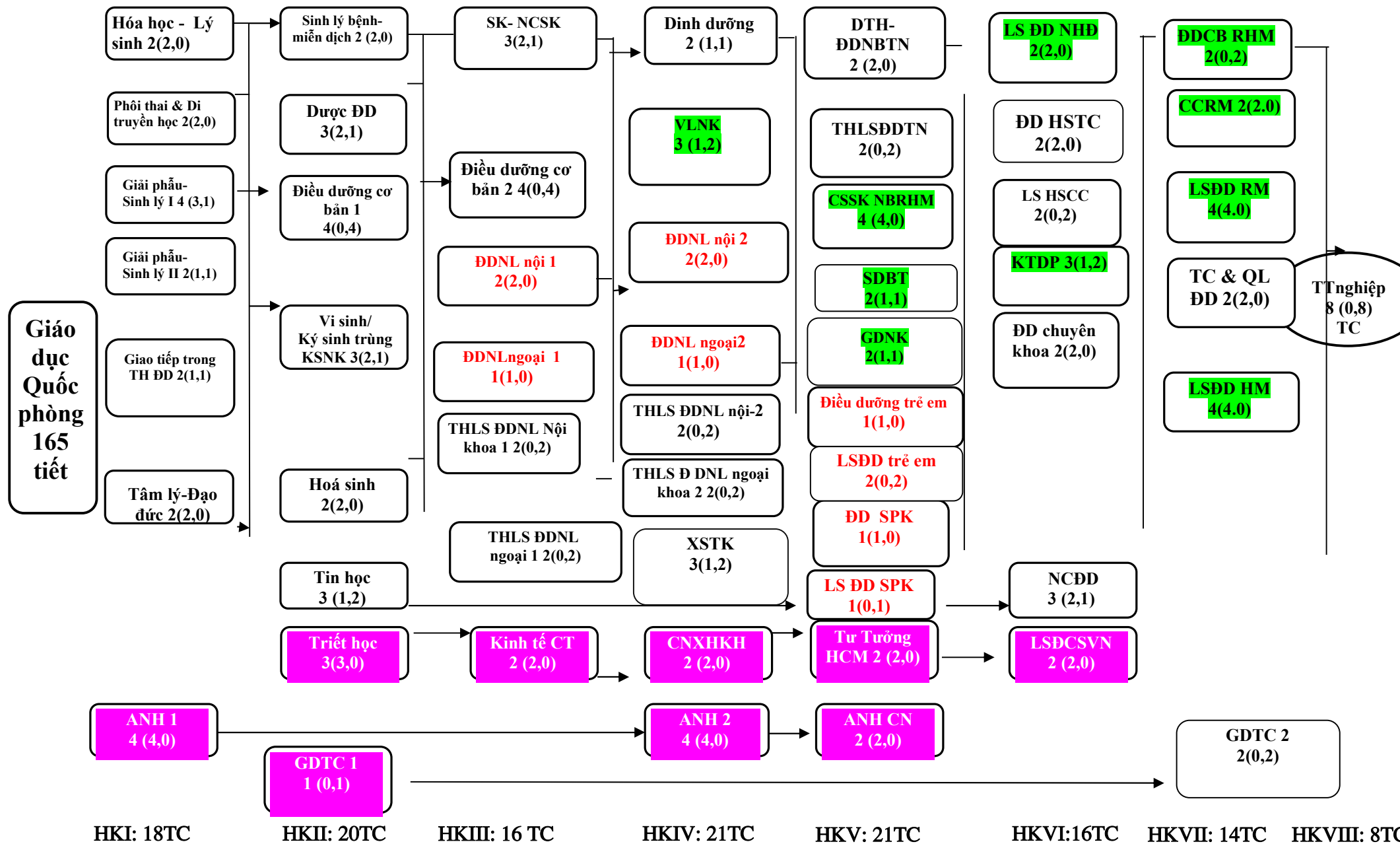
2.2. Trình tự đào tạo, mối liên quan giữa các học phần chuyên ngành ĐD GMHS (TỔNG 138 KHÔNG TÍNH 3 TC GDTC)



2.3. Trình tự đào tạo, mối liên quan giữa các học phần- chuyên ngành sản phụ khoa (TỔNG 138 KHÔNG TÍNH 3 TC GDTC)



2.4. Trình tự đào tạo, mối liên quan giữa các học phần chuyên ngành Nha khoa (TỔNG 138 KHÔNG TÍNH 3 TC GDTC)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đại học ngành Xét nghiệm được điều chỉnh năm 2016 nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Xét nghiệm được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan.

Sinh viên học tập tại Khoa Xét nghiệm được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ về khoa học, kỹ thuật công nghệ và nghề nghiệp, để trở thành một Cử nhân Xét nghiệm có chất lượng cao và đảm trách được các công việc trong lĩnh vực Xét nghiệm. Vì vậy, người kỹ thuật viên xét nghiệm y học trình độ đại học có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: Vi sinh ký sinh trùng; Hóa sinh, miễn dịch; Huyết học truyền máu; Giải phẫu bệnh và tế bào học. Điều kiện làm việc thường xuyên tiếp xúc với người sử dụng dịch vụ xét nghiệm là người bệnh, người nhà người bệnh, cán bộ, nhân viên y tế; hóa chất, sinh phẩm y tế, mẫu bệnh phẩm, thiết bị máy móc có độ chính xác cao nên đòi hỏi người kỹ thuật viên xét nghiệm có sức khỏe tốt, luôn phải nắm chắc kiến thức ngành nghề, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, khả năng giao tiếp hiệu quả, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, tỉ mỉ, chính xác; khả năng tự học tập, cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Thông tin chung về chương trình đào tạo.

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học
Tên chương trình (tiếng Anh):	Clinical/Medical Laboratory Technician
Mã ngành đào tạo:	7720601
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Xét nghiệm Y học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Số tín chỉ:	143
Thời gian đào tạo:	04 năm – 8 học kỳ (tối đa 08 năm)

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học chuẩn mực, có năng lực thực hành nghề nghiệp theo pháp luật, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức đầy đủ, toàn diện, có sức khỏe, năng lực tư duy để làm việc độc lập, hợp tác, sáng tạo, tự học, nghiên cứu khoa học để hoạt động hiệu quả và trách nhiệm trong môi trường đa dạng, phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học:

MT1. Am hiểu về kiến thức cốt lõi và đạt các kỹ năng cốt lõi trong các lĩnh vực về khoa học sức khỏe, xã hội, pháp luật, các quy định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng cho công việc xét nghiệm.

MT2. Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở trong công tác xét nghiệm phục vụ chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe, đảm bảo an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa của người bệnh và cung cấp được các dịch vụ xét nghiệm chất lượng.

MT3. Sử dụng các bằng chứng khoa học, ứng dụng tin học, ngoại ngữ, sử dụng các kỹ năng giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và quản lý chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm.

MT4. Tổ chức, quản lý và thực hành tốt để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Xét nghiệm để phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị cho người bệnh và cộng đồng;

MT5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

MT6. Thực hiện và tham gia thực hiện các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong thực hành xét nghiệm và khoa học sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm và phát triển nghề nghiệp.

4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sinh viên tốt nghiệp ngành Xét nghiệm học đạt được những chuẩn đầu ra sau:

4.1. KIẾN THỨC

ELO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh vào công việc của ngành.

ELO2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản: toán xác suất thống kê, hóa học sinh học, vật lý lý sinh vào ngành xét nghiệm.

ELO3. Vận dụng được kiến thức y học cơ sở của con người và kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng cho công việc thực hiện kỹ thuật xét nghiệm y học;

ELO4. Nhận biết được về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia về sức khỏe, nâng cao sức khỏe và dinh dưỡng, an toàn VSTP, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm và mô hình bệnh tật cơ bản.

ELO5. Giải thích và vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực xét nghiệm Huyết học - Truyền máu, Hóa sinh - Độc chất học, Vi sinh-ký sinh trùng, Tế bào – mô bệnh học vào công việc thực hiện xét nghiệm;

1.2 4.2. KỸ NĂNG

ELO6. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu

ELO7. Thực hiện thuần thục và phân tích được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu về lĩnh vực xét nghiệm huyết học - truyền máu, hóa sinh, vi sinh, ký sinh trùng, tế bào – mô bệnh học và độc chất học theo chuẩn phòng thí nghiệm;

ELO8. Thực hiện thuần thục các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;

ELO9. Thực hiện được quản lý chất lượng xét nghiệm và đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm đa khoa và chuyên khoa;

ELO10. Vận dụng được các kỹ năng mềm vào thực hiện công việc xét nghiệm

ELO11. Vận dụng được trình độ tiếng Anh A2 vào công việc.

ELO12. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng tham gia nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực của ngành xét nghiệm

ELO13. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp;

1.2 4.3. NĂNG LỰC TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

ELO14. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, lập trường tư tưởng vững vàng, tự tin, làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu áp lực trong công việc và môi trường làm việc.

ELO15. Ý thức việc rèn luyện sức khỏe để làm việc.

ELO16. Rèn luyện khả năng học tập suốt đời.

5. Nội dung chương trình

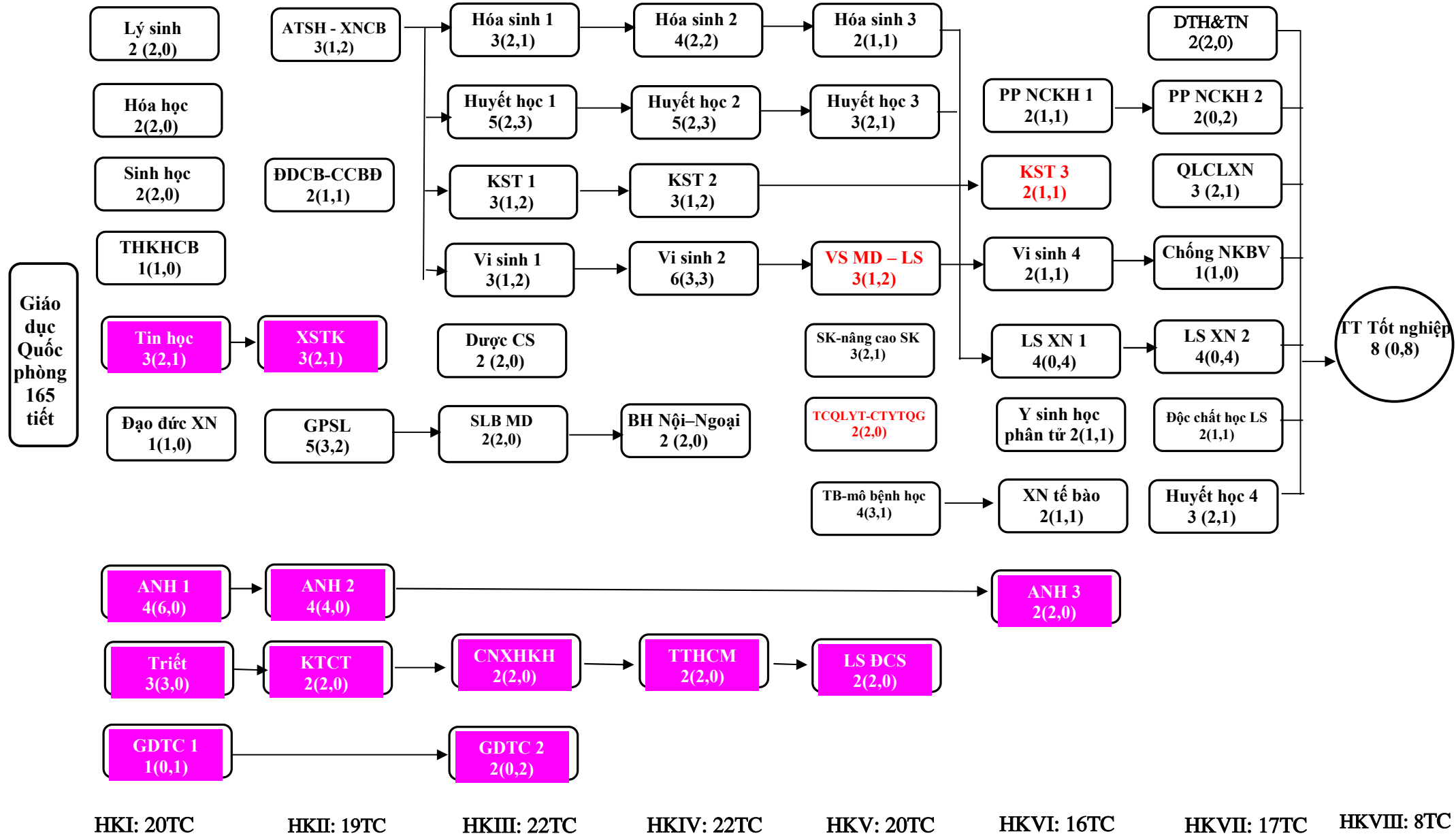
STT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
2.1. Các học phần chung			24	22	2
2.1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1	POL 1005	Triết học Mác - Lênin	3	3	0

2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
2.1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0
1	ENG 1001	English 1	4	4	0
2	ENG 1002	English 2	4	4	0
3	ENG 1013	English 3	4	4	0
2.1.3	INT 1003	Tin học	3	1	2
2.1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông tự chọn)	2	0	2
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2
2.1.5	GDQP 1002	Giáo dục quốc phòng - An ninh (165 tiết)			
2.2 Các học phần cơ sở khối ngành			12	9	3
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	2	1
2	CHEM 1001	Hoá học	2	2	0
3	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	2	0
4	PHYS 1001	Lý sinh	2	2	0
5	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	0	1
6	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	1	1
2.2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.2.1	Kiến thức cơ sở ngành Xét nghiệm y học		24	18	6
1	MLT 1103	Đạo đức nghề nghiệp (Xét nghiệm y học)	1	1	0
2	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	3	2
3	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0

4	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	2	0
5	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	1	1
6	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0
7	SOC 2105	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
8	SOC 2107	Sức khỏe – nâng cao SK (SKMT- Giáo dục sức khoẻ - Dinh dưỡng – An toàn vệ sinh thực phẩm)	3	2	1
9	MLT 2101	Bệnh học Nội - Ngoại khoa	2	2	0
10	MLT 1106	An toàn sinh học - Xét nghiệm cơ bản	3	1	2
2.2.2	Kiến thức ngành				
2.2.2.1	PHẦN BẮT BUỘC		64	27	37
1	MLT 2201	Huyết học 1	5	2	3
2	MLT 2202	Huyết học 2 (ĐM – TM)	5	2	3
3	MLT 3202	Huyết học 3	3	2	1
4	MLT 2203	Hoá sinh 1	3	2	1
5	MLT 2210	Hoá sinh 2	4	2	2
6	MLT 3201	Hóa sinh 3 (Hóa sinh miễn dịch)	2	1	1
7	MLT 2205	Vi sinh 1	3	1	2
8	MLT 2206	Vi sinh 2	6	3	3
9	MLT 3203	Vi sinh 3 (Vi sinh miễn dịch lâm sàng)	3	1	2
10	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	1	2
11	MLT 2208	Ký sinh trùng 2	3	1	2
12	MLT 3204	Ký sinh trùng 3	2	1	1
13	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	3	1
14	MLT 4205	Xét nghiệm tế bào	2	1	1
15	MLT 4202	Y sinh học phân tử	2	1	1
16	MLT 4203	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện	1	1	0

17	MLT 3206	Phương pháp nghiên cứu khoa học 2	2	0	2
18	MLT 4206	Quản lý chất lượng xét nghiệm	3	2	1
19	MLT 3301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật xét nghiệm 1	4	0	4
20	MLT 4301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật xét nghiệm 2	4	0	4
2.2.2.2	PHẦN TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ)		14	7	7
1	MLT 4302	<i>Vì sinh 4 (vì sinh nấm thực phẩm)</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
2	MLT 4305	<i>Độc chất học lâm sàng</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
3	MLT 4304	<i>Hoá sinh lâm sàng</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
4	MLT 4306	<i>Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
5	MLT 4307	<i>Một số kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng chuyên sâu</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
6	MLT 4303	<i>Huyết học 4 (Bệnh lý tế bào máu)</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>1</i>
2.2.3	MLT 4309	Thực tập tốt nghiệp	8	0	8
	MLT 4311	Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8
	Tổng toàn khoá (Tín chỉ)		138/ 146		

6. Tiến trình đào tạo – Đại học Xét nghiệm y học



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Quyết định số 281/QĐ-ĐHKTYTHD ngày 16/05/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
Tên chương trình (tiếng Anh):	
Ngành đào tạo	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
Mã ngành đào tạo:	
Chuyên ngành (nếu có)	
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Kỹ thuật Phục hồi chức năng
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh	Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Số tín chỉ:	138
Thời gian đào tạo:	04 năm
Thời gian điều chỉnh chương trình đào tạo:	Tháng 5/2022
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:	

1.2 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

3 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Phục hồi chức năng có y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ ngành học ở trình độ đại học; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chuyên viên Vật lý trị liệu thực hiện việc lượng giá, chẩn đoán và can thiệp trị liệu cho người bệnh bằng cách sử dụng các tác nhân vật lý (thông qua trị liệu bằng tay, các bài tập chọn lọc, các tác nhân điện hay vật lý khác) nhằm mục tiêu nâng cao sức khỏe, phòng ngừa, trị liệu hoặc điều chỉnh và thích nghi với các khiếm khuyết của cơ thể. Chuyên viên Hoạt động trị liệu thực hiện việc lượng giá, chẩn đoán và can thiệp trị liệu cho người bệnh bằng cách sử dụng đa dạng các phương thức trị liệu nhằm mục tiêu nâng cao sức khỏe, phòng ngừa, trị liệu hoặc điều chỉnh và thích nghi với các khiếm khuyết của cơ thể. Chuyên viên Ngôn ngữ trị liệu thực hiện việc lượng giá, chẩn đoán và can thiệp trị liệu cho người bệnh có rối loạn giao tiếp, ngôn ngữ, giọng, lưu loát, nhận thức và nuốt.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức

LO1. Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào học tập và hành nghề. Thực hiện theo chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trong chăm sóc sức khỏe nhân dân trong lĩnh vực Phục hồi chức năng.

LO2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở nhóm ngành và chuyên ngành để lượng giá, đánh giá, phân tích, tổng hợp làm cơ sở thiết lập kế hoạch trị liệu cho người bệnh.

LO3. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành Phục hồi chức năng vào lượng giá và can thiệp trị liệu người bệnh thông thường hoặc phức tạp.

LO4. Vận dụng được kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Phục hồi chức năng vào việc lượng giá, lập kế hoạch, thực hiện trị liệu, đánh giá hiệu quả và đánh giá lại cho người bệnh có khiếm khuyết thể chất thông thường và phức tạp.

LO5. Vận dụng được kiến thức cơ sở và chuyên ngành vào nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Phục hồi chức năng.

LO6. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành áp dụng vào để phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc đa ngành và liên ngành trong lĩnh vực Phục hồi chức năng.

Về kỹ năng

LO7. Thực hiện được các kỹ thuật lượng giá và can thiệp Phục hồi chức năng thông thường và chuyên sâu dựa trên chứng cứ khoa học.

LO8. Thực hiện được các kỹ thuật thăm khám, lượng giá ngôn ngữ, phân tích và tổng hợp các thông tin thu được trong các trường hợp bệnh thông thường và phức tạp.

LO9. Thiết lập được mục tiêu, kế hoạch can thiệp, thực hiện việc can thiệp, đánh giá kết quả can thiệp trị liệu, tiên lượng sự phục hồi phù hợp trên từng trường hợp bệnh cụ thể.

LO10. Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp được với các thành viên trong nhóm đa ngành và liên ngành để thực hiện can thiệp toàn diện cho người bệnh.

LO11. Tham gia được một số hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Phục hồi chức năng.

LO12. Tham gia và tổ chức được các hoạt động tập huấn, đào tạo, tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà và thành viên khác trong lĩnh vực Phục hồi chức năng.

LO13. Sử dụng thành thạo, bảo quản các trang thiết bị trong khoa Phục hồi chức năng và thích ứng các trang thiết bị hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ thông tin.

LO14. Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp phù hợp và hiệu quả với đồng nghiệp, nhóm đa ngành, người bệnh và thân nhân người bệnh ứng xử theo chuẩn mực quy tắc ứng xử trong ngành y.

LO15. Có khả năng tham gia học tập và tự học suốt đời để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu khoa học và các kỹ năng mềm khác.

LO16. Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ B1 trong học tập, công việc và nghiên cứu.

LO17. Sử dụng được kiến thức tin học tương đương trình độ A trong học tập, công việc và nghiên cứu.

Thái độ

LO18. Hành nghề theo pháp luật, theo các chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

LO19. Cẩn thận, trung thực, công bằng và nhiệt huyết trong thực hành nghề nghiệp.

LO20. Tôn trọng quyền của người bệnh theo quy định, đảm bảo sự an toàn cho người bệnh.

LO21. Có ý thức sử dụng hiệu quả và an toàn trang thiết bị trong thực hành chuyên ngành.

LO22. Tôn trọng, đoàn kết và hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

LO23. Có tinh thần cầu thị, có khả năng tự học và học tập liên tục và có ý thức phát triển nghề nghiệp.

1.2 1.3. Chuẩn đầu ra

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo này, sinh viên sẽ đạt các chuẩn sau:

ELO1: Áp dụng kiến thức ngành kỹ thuật PHCN vào thực hành nghề nghiệp.

Tiêu chí đánh giá:

- Liên kết được các kiến thức về chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh vào học tập, nghiên cứu và hành nghề PHCN.
- Vận dụng được các kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành vào việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành và làm nền tảng cho công việc thực hiện lượng giá, lập kế hoạch can thiệp chuyên ngành Vật lý trị liệu hoặc Hoạt động trị liệu hoặc Ngôn ngữ trị liệu.
- Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành để can thiệp, đánh giá sau can thiệp và tiên lượng can thiệp phù hợp.
- Nhận định được kiến thức về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia về sức khỏe, nâng cao sức khỏe và dinh dưỡng, an toàn VSTP, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm, tâm lý y học và đạo đức nghề nghiệp vào việc học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

ELO2: Thực hiện được việc lượng giá, lập kế hoạch và thực hiện can thiệp PHCN với cách tiếp cận lấy người bệnh làm trung tâm và thực hành dựa vào bằng chứng.

Tiêu chí đánh giá:

- Xây dựng kế hoạch lượng giá phù hợp dựa trên kiến thức lý thuyết để xác định các khiếm khuyết, giảm chức năng và giới hạn khả năng tham gia của người bệnh.
- Thực hiện thành thạo các kỹ năng khai thác và thu thập thông tin về bệnh.
- Nhận định đúng các vấn đề sức khỏe, sử dụng kỹ năng lập luận lâm sàng và giải quyết vấn đề để thiết lập được mục tiêu, kế hoạch phục hồi chức năng phù hợp trên từng trường hợp bệnh cụ thể.
- Thực hiện chính xác và an toàn các kỹ thuật PHCN cơ bản phù hợp với từng người bệnh.
- Thực hiện đầy đủ việc theo dõi, đánh giá trong và sau can thiệp để điều chỉnh kỹ thuật trị liệu phù hợp trong quá trình điều trị.

ELO 3: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong quá trình thực hành lâm sàng PHCN.

Tiêu chí đánh giá:

- Tích cực lắng nghe, tham gia cùng với người bệnh, gia đình và các chuyên gia khác trong thực hành lâm sàng PHCN.
- Vận dụng đa dạng các kỹ năng giao tiếp, ứng xử một cách linh hoạt với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp và những người liên quan khác trong từng hoàn cảnh cụ thể.
- Vận dụng được kỹ năng giao tiếp vào quá trình khai thác thông tin bệnh sử, tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng một cách phù hợp và hiệu quả.

ELO 4. Tham gia quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị, hồ sơ bệnh án được phân công trong thực hành tại khoa phòng Phục hồi chức năng.

Tiêu chí đánh giá:

- Ghi chép chính xác kết quả lượng giá, lập kế hoạch, các phương pháp can thiệp trị liệu vào hồ sơ bệnh án.
- Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ hợp lý, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến việc lưu trữ.
- Sử dụng thành thạo và bảo quản tốt các trang thiết bị máy móc trong khoa Phục hồi chức năng.

- Có khả năng nhận biết, tư vấn hướng dẫn sử dụng được một số dụng cụ trợ giúp, chỉnh hình, thay thế phù hợp cho các dạng bệnh trong chuyên ngành Hoạt động trị liệu trong thực hành lâm sàng.

ELO 5. Tham gia tích cực vào làm việc nhóm và các hoạt động hợp tác nhóm liên ngành.

Tiêu chí đánh giá:

- Xác định được vị trí các thành viên và vai trò trong nhóm liên ngành, đóng góp kiến thức chuyên ngành vào quá trình lập luận lâm sàng và ra quyết định can thiệp.
- Tôn trọng vai trò và sự đóng góp của những thành viên trong nhóm liên ngành để hợp tác hiệu quả.
- Tham vấn và chia sẻ những kiến thức với các bạn học, nhân viên y tế trong nhóm liên ngành, tìm kiếm sự hỗ trợ từ các chuyên gia khác trong trường hợp vượt quá năng lực chuyên môn hoặc khi kết quả can thiệp không như mong đợi.

ELO 6: Duy trì và phát triển năng lực cho bản thân trong suốt quá trình học tập.

Tiêu chí đánh giá:

- Xác định rõ mục tiêu, nguyện vọng phát triển nghề nghiệp, nhu cầu học tập, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.
- Học tập liên tục để cập nhật kiến thức, kỹ năng và ứng dụng kiến thức đã học để nâng cao chất lượng thực hành nghề PHCN.
- Từng bước tìm hiểu các hệ thống, chính sách hỗ trợ sức khỏe, phúc lợi về khuyết tật tại địa phương nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng cường sức khỏe và giúp quá trình hành nghề PHCN an toàn sau tốt nghiệp.

ELO 7: Tham gia nghiên cứu khoa học, tự học, tự cập nhật kiến thức trong thực hành chuyên môn và hội nhập quốc tế.

Tiêu chí đánh giá:

- Chủ động tìm kiếm, tích cực tiếp nhận, thảo luận các phản hồi và góp ý có tính xây dựng từ bạn học, giảng viên và nhân viên y tế và thay đổi phù hợp dựa trên bằng chứng tốt nhất.
- Sử dụng công nghệ kỹ thuật số, truy cập và tiếp cận nguồn tài liệu chuyên môn, chia sẻ kiến thức với bạn học, giảng viên và nhân viên y tế.
- Tích cực NCKH và tham gia nghiên cứu khoa học sinh viên nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn và NCKH.
- Tích cực tham gia hoạt động ngoại khóa chuyên ngành trong nước và quốc tế

ELO 8. Vận dụng kiến thức vào tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng trong quá trình thực hành lâm sàng.

Tiêu chí đánh giá:

- Đảm bảo người bệnh và gia đình hiểu được tình trạng bệnh và chủ động tham gia vào thiết lập mục tiêu can thiệp và phối hợp trong quá trình điều trị.
- Thực hiện giáo dục sức khỏe hiệu quả và chuyển giao kiến thức, kỹ năng cơ bản cho người bệnh và người chăm sóc.
- Thể hiện sự chuyên nghiệp trong thực hành nghề và các hoạt động liên quan.

ELO 9: Có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh chuyên ngành, sử dụng công nghệ thông tin.

Tiêu chí đánh giá:

- Ứng dụng kỹ năng tin học cơ bản vào thực hành nghề nghiệp.
- Sử dụng được tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành vào thực hành chuyên môn nghề nghiệp, tiếp cận thông tin khoa học và nghiên cứu khoa học.

ELO 10: Thực hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và theo các quy định của pháp luật Việt Nam về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tiêu chí đánh giá:

- Thực hành chuyên môn tuân thủ các quy định về y đức, các quy định chuyên môn của ngành y tế và các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế.
- Yêu nghề, hết lòng phục vụ người bệnh, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân.
- Thể hiện sự tôn trọng tính đa dạng về văn hóa, niềm tin, giá trị và các đặc điểm cá nhân của người bệnh và cộng đồng.
- Tích cực tham gia các hoạt động quảng bá về ngành Phục hồi chức năng và chuyên ngành mình học.

1.4. Ma trận sự

2. MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Curriculum)

1.2 2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa và thời gian đào tạo

- **Khối lượng kiến thức:** 141 tín chỉ bao gồm hai khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, và kiến thức Giáo dục quốc phòng - an ninh 165 tiết.

- **Thời gian đào tạo:** 4 năm.

2.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ			
		TS	LT	TH	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương (gồm các phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)				
1.1	Kiến thức chung	27	19,1%	22	5
1.2	Kiến thức cơ sở khối ngành Khoa học sức khỏe	9	6,4%	8	1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Kiến thức cơ sở nhóm ngành PHCN	27	19,1%	22	5
2.2	Kiến thức cơ sở chuyên ngành (VLTL, HĐTL, NNTL)	13	9,2%	5	8
3.	Kiến thức chuyên ngành				
3.1	Kiến thức ngành PHCN	25	17,7%	7	18
3.2	Kiến thức chuyên ngành (VLTL, HĐTL, NNTL)	19	13,6%	9	10
3.3	Kiến thức bổ trợ (Tự chọn)	13	9,2%	5	8
4.	Thực tập nghề nghiệp và khoá luận (hoặc thi tốt nghiệp)	8	5,7%	1	7
	Cộng	141		79	62

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 141 Tín chỉ
- Khối lượng kiến thức chung/đại cương: 27 Tín chỉ, chiếm 19,1%
- Khối lượng kiến thức cơ sở khối ngành: 9 Tín chỉ, chiếm 6,4%
- Khối lượng kiến thức cơ sở ngành PHCN, chuyên ngành: 40 Tín chỉ, chiếm 28,4%
- Khối lượng kiến thức ngành PHCN và chuyên ngành: 57 Tín chỉ, chiếm 40,4%
- Khối lượng kiến thức tự chọn: 13 Tín chỉ, chiếm 9,2%
- Tỷ lệ lý thuyết toàn bộ chương trình chiếm: 79 Tín chỉ, chiếm 56 %
- Tỷ lệ TH, TTLS, TTTN thuộc chuyên ngành: 43 tín chỉ, chiếm 30,5%

3. Khung Chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Tin chỉ			VLTL	HD TL	NN TL
			Tổng	LT	TH/L S			
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			27	22	5			
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		11	11	0			
1	81331031	Triết học Mác - Lênin	3	3	0			
2	81222032	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0			
3	81222033	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0			
4	81223034	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0			
5	81223035	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0			
1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		13	11	2			
6	85441015	English 1	4	4	0			
7	85441016	English 2	4	4	0			
8	85222017	English 3	2	2	0			
9	82311018	Tin học	3	1	2			
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3			
10	83101031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1			
11	83202032	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông tự chọn)	2	0	2			
	83202033	Hoặc Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2			
2.1.5	83001034	Giáo dục quốc phòng - An ninh (165 tiết)						
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
2.1. Các học phần cơ sở khối ngành			9	8	1			
12	82321131	Xác suất – thống kê y học	3	2	1			
13	82221132	Hoá học - Hóa sinh	2	2	0			
14	82221133	Sinh học Di truyền	2	2	0			
15	82221134	Vật lý - Lý sinh	2	2	0			

2.2 Kiến thức cơ sở nhóm ngành Phục hồi chức năng			27	22	5			
16	70531131	Giải phẫu - Sinh lý	5	3	2			
17	70221132	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0			
18	70221133	Dược cơ sở	2	2	0			
19	20211131	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	1	1			
20	60111131	Tâm lý y học - Đạo đức nghề nghiệp (PHCN)	1	1	0			
21	60222132	Dinh dưỡng - tiết chế	2	2	0			
22	60223133	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0			
23	60213134	Sức khỏe – nâng cao SK (SKMT - Giáo dục sức khỏe)	2	1	1			
24	60223135	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0			
25	60224136	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0			
26	50112201	Giới thiệu ngành phục hồi chức năng, IPE và ICF	1	1	0			
27	50212202	GPCN	2	1	1			
28	50222203	Quá trình phát triển con người	2	2	0			
2.3	Kiến thức chuyên ngành Phục hồi chức năng		25	7	18			
29	50112306	Hành nghề phục hồi chức năng	1	1	0			
30	50213307	Phản hồi và ra quyết định lâm sàng	2	1	1			
31	50114308	Quản lý phục hồi chức năng	1	1	0			
32	50104309	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	1	0	1			
33	50214310	Quản lý ca bệnh phức tạp	2	1	1			

34	50114311	Dạy và học – Thực hành dựa vào bằng chứng	1	1	0			
35	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	1	2			
36	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	1	1			
37	50302314	Thực tập lâm sàng Phục hồi chức năng 1	3	0	3			
38	50303315	Thực tập lâm sàng Phục hồi chức năng 2	3	0	3			
39	50303316	Thực tập lâm sàng Phục hồi chức năng 3	3	0	3			
40	50304317	Thực tập lâm sàng Phục hồi chức năng 4	3	0	3			
2.4	Phần thực tập tốt nghiệp		8	1	7			
41	50504518	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5			
42	50314519	Thi tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Dự án nghiên cứu độc lập)	3	1	2			
Tổng toàn khoá (Tín chỉ)			96	61	35			

3.3. Cấu trúc khung học phần của chương trình đào tạo Vật lý trị liệu

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH/LS
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG					
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		13	11	2
1.3	Giáo dục thể chất		3	0	3
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
2.1	Các học phần cơ sở khối ngành		9	8	1
2.2	Kiến thức cơ sở nhóm ngành Phục hồi chức năng		27	23	4
2.3	Kiến thức cơ sở chuyên ngành VLTL		13	5	8
1	50421204	Sinh cơ học – Vận động học	4	2	2
2	50312205	Lượng giá chức năng trong VLTL	3	1	2
3	50312213	Phương thức vật lý trị liệu	3	1	2
4	50312214	Vận động trị liệu	3	1	2
2.4	Kiến thức ngành Phục hồi chức năng		25	7	18
2.5	Kiến thức chuyên ngành VLTL		19	9	10
5	50422334	Vật lý trị liệu hệ cơ xương I	4	2	2
6	50422335	Vật lý trị liệu bệnh hệ thần kinh cơ I	4	2	2
7	50422336	Vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp	4	2	2
8	50213337	Vật lý trị liệu hệ cơ xương II	2	1	1
9	50213338	Vật lý trị liệu hệ thần kinh cơ II	2	1	1
10	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	1	2
2.6	Kiến thức TỰ CHỌN- <i>Chọn tối thiểu 13 tín chỉ</i>		13	5	8
11	50313440	Vật lý trị liệu bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm và nhóm bệnh khác	3	1	2
12	50203441	Bài tập trị liệu 2	2	0	2
13	50213442	Vật lý trị liệu chấn thương thể thao	2	1	1
14	50213443	Chẩn đoán hình ảnh trong Vật lý trị liệu	2	1	1
15	50423444	Vật lý trị liệu Nhi khoa	4	2	2
	50423445	<i>Hoạt động trị liệu</i>	3	1	2
	50423446	<i>Ngôn ngữ trị liệu</i>	3	1	2
	50423447	<i>Tâm lý lâm sàng</i>	1	1	0
	50423448	<i>Xã hội học</i>	2	2	0
2.7	Phần thực tập tốt nghiệp		8	1	7
	Tổng toàn khoá (Tín chỉ)		141	80	61

3.4. Cấu trúc khung học phần của chương trình đào tạo Hoạt động trị liệu

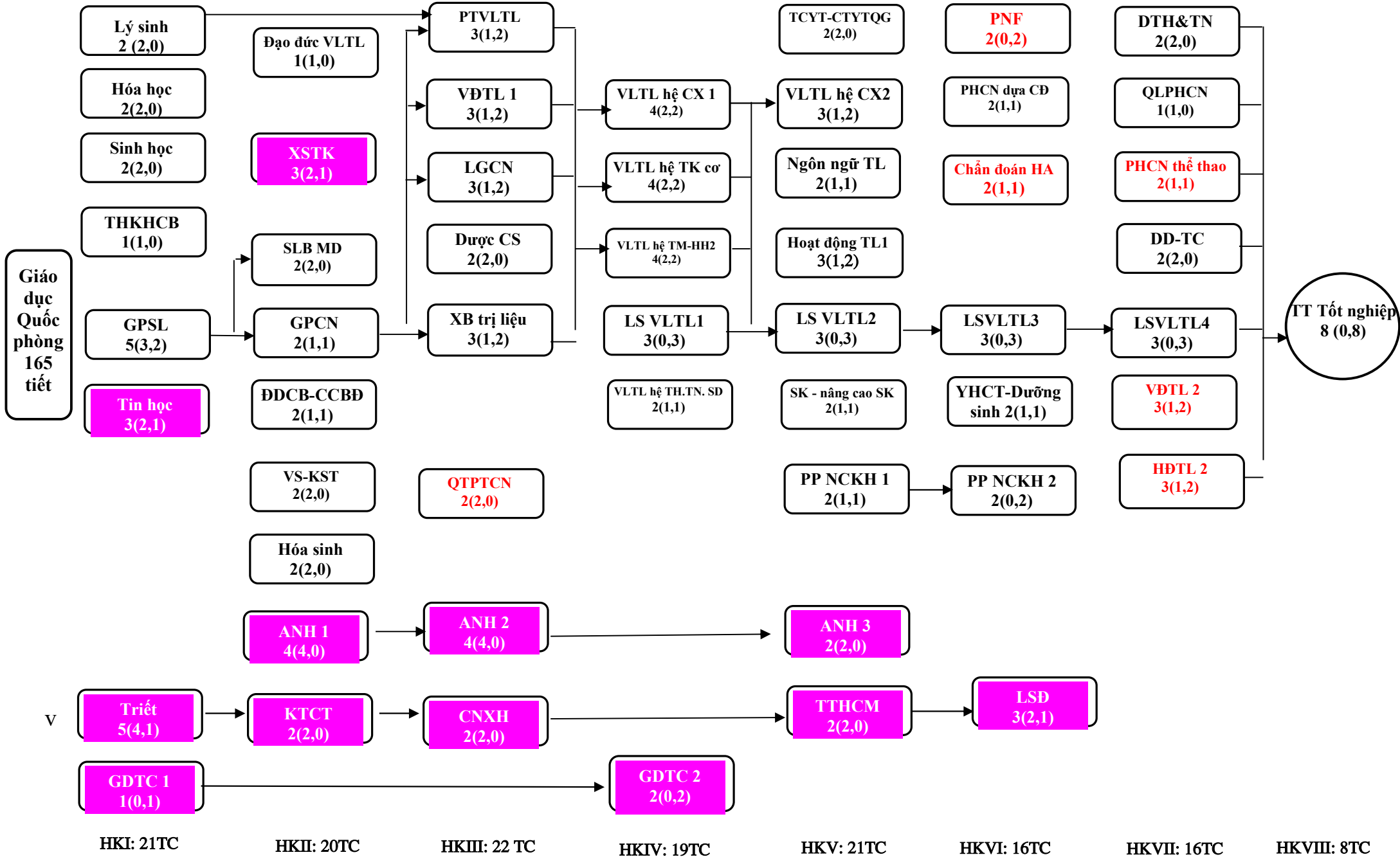
STT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		27	22	5
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1.2	Ngoại ngữ		10	10	0
1.3	82311019	Tin học	3	1	2
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.1	Các học phần cơ sở khối ngành		9	8	1
2.2	Kiến thức cơ sở nhóm ngành,		27	22	5
	Kiến thức cơ sở chuyên ngành HDTL		14	8	6
1	50421204	Sinh cơ học – Vận động học	4	2	2
2	50532271	Nguyên lý và Kỹ năng cơ bản Hoạt động trị liệu	5	3	2
3	50532272	Lượng giá chức năng trong HDTL	5	3	2
2.3	Kiến thức chuyên ngành PHCN				
	PHẦN BẮT BUỘC				
2.3.1	Kiến thức ngành PHCN		25	8	17
2.3.2	Kiến thức chuyên ngành HDTL		18	10	8
4	50222373	Tổng quan về Hoạt động trị liệu	2	2	0
5	50422374	Các phương pháp can thiệp HDTL	4	2	2
6	50422375	HDTL Ngoại khoa và chỉnh hình	4	2	2
7	50423376	HDTL Nội khoa, lão khoa, thần kinh	4	2	2
8	50422377	Hoạt động trị liệu Thần kinh cơ	4	2	2
	PHẦN TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 13 tín chỉ)		13	6	7
9	50313478	Chỉnh hình và dụng cụ trợ giúp	3	1	2
10	50423479	Hoạt động trị liệu Nhi khoa	4	2	2
11	50312480	Hoạt động trị liệu và Phục hồi chức năng	3	1	2
12	50104481	PHCN dựa vào cộng đồng	1	0	1
13	50423482	Xã hội học	2	2	0
	50423483	<i>Hoạt động trị liệu</i>	3	1	2
	50423484	<i>Ngôn ngữ trị liệu</i>	3	1	2
	50423485	<i>Tâm lý lâm sàng</i>	2	2	0
	50314486	<i>Vật lý trị liệu</i>	3	1	2
2.4	Thực tập tốt nghiệp		8	1	7
	Tổng toàn khoá (Tín chỉ)		141	85	56

3.5. Cấu trúc khung học phần của chương trình đào tạo Ngôn ngữ trị liệu

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH/LS
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			27	22	5
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0
9	82311018	Tin học	3	1	2
1.3	Giáo dục thể chất		3	0	3
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
2.1. Các học phần cơ sở khối ngành			9	8	1
2.2 Kiến thức cơ sở nhóm ngành Phục hồi chức năng			27	22	5
2.3	Kiến thức cơ sở chuyên ngành NNTL		8	5	3
1	50321204	Ngôn ngữ học tiếng Việt ứng dụng	3	2	1
2	50321205	Giải phẫu chức năng trong Ngôn ngữ trị liệu	3	2	1
3	50212320	Lượng giá chức năng trong NNTL	2	1	1
2.3	Kiến thức ngành Phục hồi chức năng		25	8	17
2.4	Kiến thức chuyên ngành NNTL (bắt buộc)		24	12	12
4	50312321	Quá trình phát triển giao tiếp	3	1	2
5	50322322	Phát triển ngôn ngữ không điển hình ở trẻ nhỏ	3	2	1
6	50312323	Rối loạn âm lời nói	3	1	2
7	50422324	Rối loạn ngôn ngữ có nguồn gốc thần kinh	4	2	2
8	50212325	Rối loạn ngôn ngữ liên quan bệnh lý vùng đầu mặt cổ	2	1	1
9	50423326	Khuyết tật giao tiếp suốt đời	4	2	2
10	50323327	Rối loạn nuốt	3	2	1
11	50213328	Vấn đề ăn uống ở trẻ em	2	1	1
2.5	Kiến thức TỰ CHỌN-<i>Chọn tối thiểu 13 tín chỉ</i>		13	7	6
12	50323429	Thính học và PHCN thính giác	3	2	1
13	50213430	Rối loạn vận động tạo lời nói	2	1	1
14	50423431	Rối loạn ngôn ngữ và đọc viết ở trẻ em tuổi đi học	4	2	2
15	50213432	Nói lắp	2	1	1
16	50212433	Rối loạn giọng nói	2	1	1
	50423485	<i>Tâm lý lâm sàng</i>	2	2	0
	50423482	<i>Xã hội học</i>	2	2	0
	50423483	<i>Hoạt động trị liệu</i>	3	1	2
2.6	Phần thực tập tốt nghiệp		8	1	7
Tổng toàn khoá (Tín chỉ)			141	85	56

4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO – PHỤ LỤC KÈM THEO

Tiền trình đào tạo – Đại học Phục hồi chức năng



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Thông tin chung về chương trình đào tạo.

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kỹ thuật Hình ảnh y học
Tên chương trình (tiếng Anh):	Clinical/Medical Imaging Technician
Mã ngành đào tạo:	7720602
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh Y học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Số tín chỉ:	138
Thời gian đào tạo:	04 năm
Thời gian điều chỉnh chương trình đào tạo:	Năm 2021
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Giảng dạy tại các trường đào tạo về lĩnh vực Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh.- Làm việc tại các trung tâm nghiên cứu khoa học về Kỹ thuật hình ảnh Y học.- Làm việc tại khoa Chẩn đoán hình ảnh các bệnh viện, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, các cơ sở đào tạo.- Làm việc tại cơ quan/tổ chức có hoạt động liên quan đến ngành Kỹ thuật hình ảnh.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Sứ mạng - Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi của Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

3 Mục tiêu đào tạo (CO)

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Hình ảnh y học chuẩn mực, có kiến thức toàn diện về Kỹ thuật hình ảnh Y học, có năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản và chuyên sâu theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và pháp luật hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ của chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học trong môi trường đa dạng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, phát triển nghề nghiệp.

3.2. Mục tiêu cụ thể

1. Am hiểu về kiến thức và kỹ năng cốt lõi trong các lĩnh vực về khoa học sức khỏe, xã hội, pháp luật, các quy định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng cho công việc Kỹ thuật hình ảnh.

2. Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở trong lĩnh vực Hình ảnh phục vụ chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe, đảm bảo an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa của người bệnh và cung cấp được các dịch vụ kỹ thuật hình ảnh chất lượng.

3. Ứng dụng các bằng chứng khoa học, tin học, ngoại ngữ, các kỹ năng giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và quản lý chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh.

4. Tổ chức, quản lý và thực hành tốt để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh để phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị cho người bệnh và cộng đồng;

5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tự học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

6. Thực hiện và tham gia thực hiện các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong thực hành Kỹ thuật hình ảnh và khoa học sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ về Hình ảnh và phát triển nghề nghiệp.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1.2 Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học phải đạt các chuẩn năng lực trong các lĩnh vực sau:

Yêu cầu về kiến thức:

1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh vào công việc của ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về hóa học, sinh học, vật lý, xác suất thống kê vào ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

3. Vận dụng được kiến thức y học cơ sở ngành làm nền tảng cho công việc của ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

4. Nhận định được các kiến thức về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia với sức khỏe, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm và mô hình bệnh tật cơ bản

5. Kết hợp, giải thích và vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học như X - quang, siêu âm, chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, X - quang can thiệp, y học hạt nhân và xạ trị

Yêu cầu về kỹ năng:

6. Thực hiện thuần thục kỹ thuật cấp cứu ban đầu và kỹ thuật điều dưỡng cơ bản

7. Thực hiện thuần thục các quy trình kỹ thuật, đánh giá được tiêu chuẩn kỹ thuật, nhận định được các tổn thương cơ bản trong lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

8. Thực hiện thuần thục được các kỹ thuật cơ bản một cách độc lập và phối hợp với đồng nghiệp thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu của lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

9. Thực hiện chính xác các quy trình kỹ thuật, kỹ năng quản lý chất lượng hình ảnh y học, đảm bảo an toàn bức xạ tại cơ sở thực hành và cộng đồng

10. Sử dụng được các kỹ năng mềm vào thực hiện công việc Kỹ thuật hình ảnh y học

11. Sử dụng được kỹ năng ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành trong thực hành nghề nghiệp đạt bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của bộ Giáo dục và đào tạo

12. Sử dụng được kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản trong thực hành nghề nghiệp theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ thông tin và truyền thông

13. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

14. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tự tin, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong thực hành nghề nghiệp

15. Tích cực rèn luyện sức khỏe trong quá trình thực hành nghề nghiệp

16. Tích cực rèn luyện năng lực học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp.

5. Vị trí việc làm

- Giảng dạy tại các trường đào tạo về lĩnh vực Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh.
- Làm việc tại các trung tâm nghiên cứu khoa học về Kỹ thuật hình ảnh Y học.
- Làm việc tại khoa Chẩn đoán hình ảnh các bệnh viện, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, các cơ sở đào tạo.
- Làm việc tại các cơ quan/tổ chức có hoạt động liên quan đến ngành Kỹ thuật hình ảnh.

6. Cơ hội học tập và nâng cao trình độ

- Có khả năng tự học hỏi và nghiên cứu, tìm hiểu trong môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kỹ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Có thể tiếp tục học ngành Kỹ thuật hình ảnh y học ở bậc cao hơn nhằm hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, tăng thêm năng lực tư duy đáp ứng nhu cầu phát triển của bản thân và xã hội.

PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể GDTC và GDQP-AN)			36	31	5
Kiến thức chung			24	22	2
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		11	11	0
1	POL 1005	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0
1	ENG 1001	English 1	4	4	0

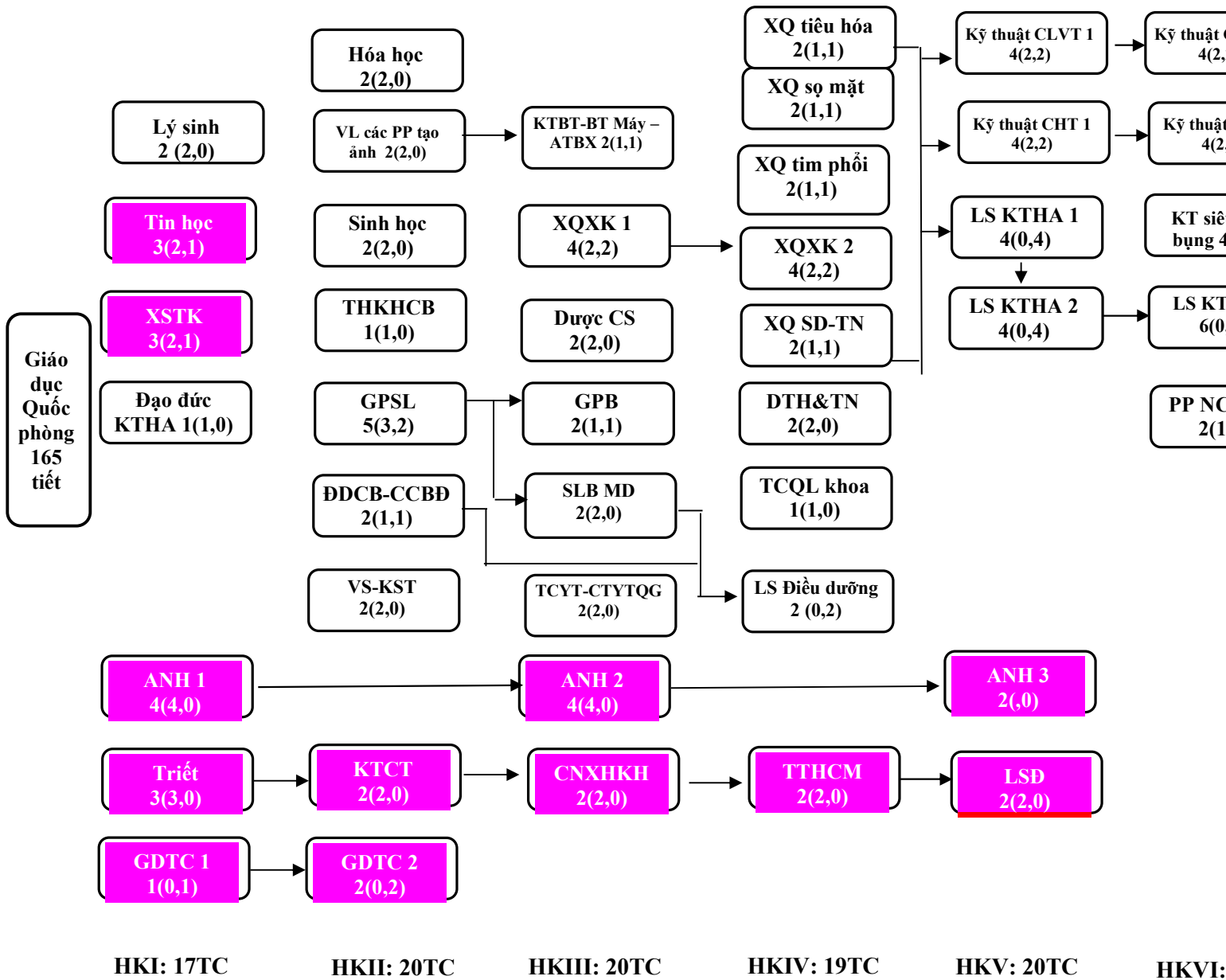
2	ENG 1002	English 2	4	4	0
3	ENG 1013	English 3	2	2	0
1.3	Tin học		3	1	2
1	INT 1003	Tin học	3	1	2
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (cầu lông tự chọn)	2	0	2
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2
1.5	GDQP 1002	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	165 tiết		
Kiến thức cơ sở khối ngành Khoa học sức khỏe			12	9	3
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	2	1
2	CHEM 1001	Hoá học	2	2	0
3	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	2	0
4	PHYS 1001	Lý sinh	2	2	0
5	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp khoa học cơ bản	1	0	1
6	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học 1	2	1	1
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		102	44	58
2.1	Kiến thức cơ sở ngành Kỹ thuật hình ảnh		30	22	8
1	RAD 1102	Đạo đức nghề nghiệp	1	1	0
2	BIOL 1101	Giải phẫu – Sinh lý	5	3	2
3	BIOL 1103	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	0
4	MLT 1101	Vi sinh- ký sinh trùng	2	2	0
5	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	1	1
6	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	2	0
7	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản – cấp cứu ban đầu	2	1	1
8	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0
9	SOC 2105	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
10	SOC 2107	Sức khỏe – nâng cao sức khỏe	3	2	1
11	RAD 1103	Vật lý các phương pháp tạo ảnh	2	2	0
12	RAD 1104	Kỹ thuật bù tối - Bảo trì máy – ATBX	2	1	1
13	RAD 3204	Tổ chức quản lý khoa chẩn đoán hình ảnh	1	1	0
14	RAD 3206	Phương pháp nghiên cứu khoa học 2	2	0	2
2.2	Kiến thức ngành kỹ thuật hình ảnh		72	22	50

2.2.1	<i>Phần bắt buộc</i>		<i>52</i>	<i>16</i>	<i>36</i>
1	RAD 2201	Xquang xương khớp 1	4	2	2
2	RAD 2206	Xquang xương khớp 2	4	2	2
3	RAD 2203	Xquang tim phổi	2	1	1
4	RAD 2208	Xquang sọ mắt	2	1	1
5	RAD 2205	Xquang tiêu hoá	2	1	1
6	RAD 3201	Xquang sinh dục - tiết niệu	2	1	1
7	RAD 3203	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	2	2
8	RAD 3204	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 2	4	2	2
9	RAD 4302	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ 1	4	2	2
10	RAD 4307	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ 2	4	2	2
11	NUR 3303	Thực tập điều dưỡng	2	0	2
12	RAD 3301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 1	4	0	4
13	RAD 3302	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 2	4	0	4
14	RAD 3303	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 3	5	0	5
15	RAD 4305	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 4	5	0	5
2.2.2	<i>Phần tự chọn (chọn tối thiểu 10 tín chỉ)</i>		<i>12</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
1	RAD 4301	Kỹ thuật siêu âm bụng	4	2	2
2	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	1	1
3	RAD 4303	Xquang can thiệp	4	2	2
4	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	2	1	1
2.2.3	<i>Phần thực tế tốt nghiệp</i>		<i>8</i>	<i>0</i>	<i>8</i>
1	RAD 4309	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5
2	RAD 4308	Thực tập lâm sàng xquang, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ có thuốc cản quang	3	0	3
3	RAD 4311	Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8
Tổng toàn khoá (Tín chỉ)			138	75	63

4. Tiến trình đào tạo

- Tiến trình đào tạo được xây dựng trong 4 năm học, tương ứng 8 học kỳ.
- Kế hoạch giảng dạy cụ thể theo từng năm học được xây dựng vào thời điểm bắt đầu mỗi năm học để sinh viên đăng ký.
- Tiến trình đào tạo dự kiến của khóa học được trình bày trong sơ đồ sau:

Tiến trình đào tạo – Đại học Kỹ thuật hình ảnh y học



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Giới thiệu ngành nghề đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt):	Y khoa
Tên chương trình (tiếng Anh):	Medical Doctor
Ngành đào tạo	Y khoa
Mã ngành đào tạo:	7720101
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Bác sĩ đa khoa
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh	Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Số tín chỉ:	221
Thời gian đào tạo:	06 năm
Thời gian điều chỉnh chương trình đào tạo:	
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Làm việc tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các tổ chức nhà nước, tổ chức phi chính phủ...

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Bác sĩ đa khoa có đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm đối với xã hội; có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở vững chắc, kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; có trình độ tin học, tiếng anh và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu công việc; kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc độc lập, hợp tác, sáng tạo và tiếp tục học tập nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân và cộng đồng

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, quy định của pháp luật, chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề

MT 2. Áp dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y tế công cộng, phương pháp luận nghiên cứu khoa học để chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh.

MT 3. Thực hành thành thạo các kỹ năng thăm khám, thủ thuật/ kỹ thuật y khoa cơ bản.

MT4. Biện luận được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng dựa vào bằng chứng khoa học để đưa ra quyết định chẩn đoán và điều trị phù hợp với văn hóa, tín ngưỡng, điều kiện kinh tế, tâm sinh lý của người bệnh.

MT5. Có khả năng tổ chức nhóm làm việc liên ngành trong thực hành lâm sàng, quản lý y tế. Tham gia và tổ chức được các hoạt động tập huấn, đào tạo, tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

MT 6. Ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học.

MT7. Giao tiếp phù hợp và hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và thân nhân người bệnh theo chuẩn mực quy tắc ứng xử trong ngành y.

MT8. Duy trì phát triển năng lực bản thân, tự cập nhật kiến thức trong hoạt động chuyên môn và hội nhập quốc tế.

2.3. Chuẩn đầu ra

Yêu cầu về kiến thức:

1. Vận dụng được kiến thức của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, quy định của pháp luật, chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề.
2. Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.
3. Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của dịch tễ học để đánh giá nguy cơ bệnh, dịch bệnh; đề xuất các biện pháp xử lý và phòng bệnh thích hợp.
4. Trình bày được nguyên tắc tổ chức hệ thống y tế Việt Nam, các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, vai trò của người bác sĩ đa khoa trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Yêu cầu về kỹ năng:

5. Thực hiện thành thạo quy trình khám bệnh, quy trình thủ thuật/kỹ thuật cơ bản trong chẩn đoán và điều trị.
6. Chỉ định và phân tích được kết quả xét nghiệm, kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp.
7. Chẩn đoán, điều trị được bệnh lý thường gặp dựa trên tổng hợp và phân tích triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng.
8. Kê đơn thuốc đúng nguyên tắc, an toàn, hợp lý và hiệu quả dựa trên các bằng chứng tin cậy.
9. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ Y khoa, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.
10. Lập được hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm, không phân biệt đối xử.
11. Thực hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình, đồng nghiệp, cộng đồng nhằm đảm bảo chăm sóc y tế hiệu quả.

12. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của bộ GD và ĐT) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương.

13. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại khoản 1 điều 2 Thông tư 03/2014 –TT – BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ thông tin và truyền thông.

14. Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Y học dưới sự hướng dẫn của chuyên gia, ứng dụng được kết quả nghiên cứu trong thực hành nghề nghiệp.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

15. Tổ chức được nhóm làm việc liên chuyên ngành trong điều trị chăm sóc, tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

16. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, pháp luật trong khám chữa bệnh và nghiên cứu khoa học. Tôn trọng văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán vùng miền trong hoạt động nghề nghiệp.

17. Thể hiện tinh thần, thái độ lấy người bệnh làm trung tâm trong việc khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, tư vấn, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe.

18. Tích cực rèn luyện nâng cao sức khỏe để làm việc.

3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)	43	36	7	
1.1		Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ chí Minh	11	11	0	
	POL 1005	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	
	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0	
	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
1.2		Ngoại ngữ (Bao gồm Tiếng Anh chuyên ngành)	10	10	0	
	ENG 1001	Tiếng Anh 1	4	4	0	
	ENG 1002	Tiếng Anh 2	4	4	0	ENG 1001
	ENG 1013	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	ENG 1002
1.3	INT 1002	Tin học	3	1	2	
1.4		Giáo dục thể chất	3	0	3	
	GDTC 1001	- Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
	GDTC 2003	- Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2	0	2	
	GDTC	- Giáo dục thể chất 2(Tự chọn)	2	0	2	

STT	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
	2004					
1.5	GDQP	Giáo dục quốc phòng – an ninh	<i>165 tiết</i>			
1.6	Các học phần cơ sở khối ngành		19	14	5	
1	MEDI 5102	Dân số học	1	1	0	
2	BIOL 1011	Sinh học	2	2	0	
3	PHYS 1011	Lý sinh	2	2	0	
4	CHEM1011	Hóa học	2	2	0	
5	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh – Hóa – Lý)	2	0	2	
6	MATH2002	Xác suất – Thống kê y học	3	2	1	INT 1002
7	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	1	1	MATH 2002
8	MEDI 1001	Tâm lý y học	3	2	1	
9	MEDI 2001	Pháp luật – đạo đức y học	2	2	0	
2.	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		178	101	77	
2.1	Các học phần cơ sở ngành		69	46	23	
1	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1 (Đại cương cơ thể người)	2	2	0	
2	MEDI 1102	Hình thái chức năng 2 (Biểu mô – cơ - xương – khớp)	3	2	1	MEDI 1101
3	MEDI 1103	Hình thái chức năng 3 (Máu – Miễn dịch – Dịch cơ thể)	5	3	2	MEDI 1102
4	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4 (Hệ tuần hoàn – Hô hấp)	4	3	1	MEDI 1103
5	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5 (Hệ tiêu hóa – Tiết niệu)	4	3	1	MEDI 1103
6	MEDI 2103	Hình thái chức năng 6 (Hệ thần kinh – Giác quan)	4	2	2	MEDI 1103
7	MEDI 2104	Hình thái chức năng 7 (Nội tiết – Sinh sản)	4	2	2	MEDI 1103
8	MEDI 1104	Di truyền học	2	1	1	BIOL 1011
9	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp, Điều dưỡng cơ bản)	4	2	2	
10	MEDI 2106	Kỹ năng lâm sàng 2 (Kỹ năng khám)	3	1	2	MEDI 2105
11	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3 (phẫu thuật thực hành)	3	2	1	MEDI 2106

STT	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
12	MEDI 1105	Hoá sinh	4	3	1	CHEM 1011
13	MEDI 5103	Hóa sinh lâm sàng	3	2	1	MEDI 1105
14	MEDI 1106	Vi sinh – Ký sinh trùng	5	4	1	
15	MEDI 5104	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng	2	2	0	
16	MEDI 5307	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch	1	0	1	
17	MEDI 2107	Dược lý cơ sở	4	3	1	
18	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	
19	MEDI 5102	Dược lâm sàng	2	2	0	MEDI 2107
20	MEDI 2108	Dinh dưỡng – tiết chế	3	2	1	
21	MEDI 5101	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	3	2	1	
22	MEDI 4101	Dịch tễ học	2	2	0	
2.2	Các học phần kiến thức ngành		109	55	54	
1	MEDI 2201	Nội cơ sở	4	4	0	
2	MEDI 3205	Nội bệnh lý	4	4	0	MEDI 2201
3	MEDI 2202	Ngoại cơ sở	4	4	0	
4	MEDI 3206	Ngoại bệnh lý	3	3	0	MEDI 2202
5	MEDI 63	Nội – Ngoại	4	4	0	
6	MEDI 3301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 1 (cơ sở)	5	0	5	MEDI 2201 MEDI 2202
7	MEDI 3302	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 2 (bệnh lý)	5	0	5	MEDI 3301
8	MEDI 6301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 3	4	4	0	MEDI 3201
9	MEDI	Phụ sản	4	4	0	

STT	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
	3203					
10	MEDI 3204	Nhi khoa	4	4	0	
11	MEDI 5201	Sản – Nhi	2	2	0	
12	MEDI 4301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 1	6	0	6	
13	MEDI 5301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 2	4	0	4	MEDI 4301
14	MEDI 4201	RHM – Mắt – TMH	3	3	0	
15	MEDI 4304	Thực tập lâm sàng RHM – Mắt – TMH	3	0	3	
16	MEDI 5305	Thực tập lâm sàng Hồi sức tích cực- Cấp cứu ban đầu	1	0	1	
17	MEDI 4202	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	4	4	0	
18	MEDI 4305	Thực tập lâm sàng TN – Lao & Bệnh phổi	2	0	2	
20	MEDI 4203	PHCN - Y học cổ truyền	3	3	0	
21	MEDI 5303	Thực tập lâm sàng PHCN – YHCT	2	0	2	
22	MEDI 4204	Thần kinh – Tâm thần	3	3	0	
23	MEDI 5304	Thực tập lâm sàng Thần kinh – Tâm thần	2	0	2	
24	MEDI 5202	Da liễu	1	1	0	
25	MEDI 5309	Thực tập lâm sàng Da liễu	1	0	1	
26	MEDI 6202	Ung thư	1	1	0	
27	MEDI 6303	Thực tập lâm sàng Ung thư	1	0	1	
28	MEDI 5203	Y học gia đình	2	1	1	
29	MEDI 4205	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia – GDSK	4	3	1	
30	MEDI 4206	Phương pháp NCKH 1 – Đạo đức nghiên cứu	3	2	1	

STT	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
31	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2	0	2	MEDI 4206
32	MEDI 6203	Kinh tế y tế	2	1	1	
33	MEDI 5302	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2	
34	MEDI 6302	Thực tập cộng đồng 2	2	0	2	MEDI 5302
2.3	Học phần Tốt nghiệp (Chọn 12 tín chỉ)		12	0	12	
1	MEDI 6309	Thực tập tốt nghiệp	9	0	9	MEDI 6302
2	MEDI 6205	NCKH trong lâm sàng	3	0	3	
3	MEDI 6311	Khóa luận tốt nghiệp	12	0	12	MEDI 6302
	Học phần tự chọn (Chọn 6/18 tín chỉ)					
1	MEDI 5052	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng	2	2	0	
2	MEDI 5307	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch	1	0	1	
4	MEDI 6205	NCKH trong lâm sàng	3	0	3	
5	MEDI 5108	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3	2	1	
6	MEDI 6207	Huyết học	3	2	1	
7	MEDI 6206	Lão khoa	3	2	1	
8	MEDI 5109	Kỹ năng mềm	3	2	1	
	Tổng cộng		221	137	84	

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY Y ĐA KHOA
Tổng tín chỉ: 224 tín chỉ cả 03 TCGDTC

STT	Tên học phần	Mã học phần	TC	LT	TH	Ghi chú
HỌC KỲ I; 15 TC						
1	Lý sinh	PHYS1011	2	2	0	
2	Hóa học	CHE1011	2	2	0	
3	Sinh học	BIOL1011	2	2	0	
4	HTCN 1	MEDI 1101	2	2	0	
5	THKHCB	PBCP 1011	2	0	2	
6	Anh 1	ENG 1001	4	4	0	
7	GDTC 1	GDTC 1001	1	0	1	
HỌC KỲ II: 22 TC						
1	Vi sinh -KST	MEDI 1106	5	4	1	
2	Di truyền học	MEDI 1104	2	1	1	
3	HTCN 2	MEDI 1102	3	2	1	
4	HTCN 3	MEDI 1103	5	3	2	
5	Tâm lý Y học	MEDI 1001	3	2	1	
6	Hoá sinh	MEDI 1015	4	3	1	
HỌC KỲ 3: 22 TC						
1	Dược cơ sở	MEDI 2107	4	3	1	
2	HTCN 4	MEDI 2101	4	3	1	
3	HTCN 5	MEDI 2102	4	3	1	
4	KNLS 1	MEDI 2105	4	2	2	
5	PL- Đạo đức	MEDI 2001	2	2	0	
6	Anh 2	ENG 1002	4	4	0	
HỌC KỲ 4: 21 TC						
1	HTCN 6	MEDI 2103	4	2	2	
2	HTCN 7	MEDI 2104	4	2	2	
3	Nội cơ sở	MEDI 2201	4	4	0	
4	Ngoại cơ sở	MEDI 2203	4	4	0	
5	DD-TC	MEDI 2108	3	2	1	
6	KNLS 2	MEDI 2106	3	1	2	
HỌC KỲ 5: 20TC						
1	CĐHA	MEDI 3102	2	1	1	
2	Nội bệnh lý	MEDI 3205	4	4	0	
3	Ngoại bệnh lý	MEDI 3206	3	3	0	
4	LS Nội – Ngoại 1	MEDI 3301	5	0	5	
5	KNLS 3	MEDI 3101	3	2	1	
6	Triết học Mac -Lenin	POL 1005	3	3	0	
HỌC KỲ 6: 22 TC						
1	Tin học	INT 1002	3	2	1	
2	Nhi khoa	MEDI 3132	4	4	0	
3	Phụ sản	MEDI 3131	4	4	0	
5	LS Nội – Ngoại 2	MEDI 3122	5	0	5	
6	DTH	MEDI 3045	2	2	0	
7	Anh 3	ENG 1013	2	2	0	
8	KTCLMT	MEDI	2	2	0	

HỌC KỲ 7: 20 TC						
1	XS-TK	MEDI	3	2	1	
2	LS Sản –Nhi 1	MEDI 4141	6	0	6	
3	TN-Lao	MEDI 4112	4	4	0	
4	Mắt –TMH-RHM	MEDI 4111	3	3	0	
5	GDTC 2	GDTC 2003	2	0	2	
6	CNXHKH	POL 1007	2	2	0	
HỌC KỲ 8: 20TC						
1	NCKH 1	MEDI 4206	3	2	1	
2	Tin học ứng dụng	INT 4101	2	1	1	
3	PHCN-YHCT	MEDI 4203	3	3	0	
4	LS TN-Lao	MEDI 4305	2	0	2	
5	LS Mắt-TMH-RHM	MEDI 4304	3	0	1	
6	TCYT-CTYT QG-TTGDSK	MEDI 4206	4	3	1	
7	Tâm thần -TK	MEDI 4204	3	3	0	
HỌC KỲ 9:16TC						
1	NCKH 2	MEDI 5204	2	0	2	
2	SKMT-SKNN	MEDI 5101	3	2	1	
3	LS PHCN-YHCT	MEDI 5303	2	0	2	
4	Học phần tự chọn: Chọn 1/3 Học phần sau					
4.1	Dị ứng-MD lâm sàng	MEDI 5104	2	2	0	
	LS Dị ứng, MD LS	MEDI 5307	1	0	1	
4.2	Huyết học	MEDI 6207	3	1	2	
4.3	Lão khoa	MEDI 6206	3	1	2	
6	TT cộng đồng 1	MEDI 5302	2	2	0	
7	LS Tâm thần -TK	MEDI 5304	2	0	2	
8	Dân số học	MEDI	1	1	0	
9	LS HSTC	MEDI 5305	1	0	1	
HỌC KỲ 10: 17TC						
1	Dược lâm sàng	MEDI 5102	2	2	0	
2	Hóa sinh LS	MEDI 5103	3	2	1	
3	Sản -Nhi	MEDI 5201	2	2	0	
4	LS Sản –Nhi 2	MEDI 5301	4	0	4	
5	Y học gia đình	MEDI 5203	2	1	1	
6	Da liễu	MEDI 5202	1	1	0	
7	LS Da liễu	MEDI 5309	1	0	1	
8	TT HCM	POL 1008	2	2	0	
HỌC KỲ 11: 16 TC						
1	TT cộng đồng 2	MEDI 6302	2	0	2	
2	Nội –ngoại 2	MEDI 63	4	4	0	
3	LS Nội – ngoại 3	MEDI 6301	4	4	0	
4	Ung thư	MEDI 6202	1	1	0	
5	LS Ung thư	MEDI 6303	1	0	1	
6	Kinh tế y tế	MEDI 6203	2	1	1	
7	Lịch sử ĐCS VN	POL 1009	2	2	0	
HỌC KỲ 12: 12 TC						

1	Thực tập tốt nghiệp	MEDI 6309	9	0	9	
2	Học phần tự chọn: chọn 1 trong 3 học phần sau					
2.1	NCKH trong lâm sàng	MEDI 6205	3	0	3	
2.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn	MEDI 5108	3	2	1	
2.3	Kỹ năng mềm	MEDI 5109	3	2	1	

PHẦN III

MỘT SỐ QUY CHẾ, QUY ĐỊNH DÀNH CHO SINH VIÊN

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
(TRÍCH LƯỢC)

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, trong đó có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian và khối lượng học tập của một khóa đào tạo tại Trường được quy định như sau:

Hình thức đào tạo	Văn bằng	Thời gian học tập chuẩn		Thời gian học tập tối đa		Khối lượng học tập (tín chỉ)	
		Số năm	Số học kỳ	Số năm	Số học kỳ	Tối thiểu	Tối đa
Chính quy	Cử nhân	4	8	6	12	120	140
	Bác sĩ	6	12	9	18	180	225
Liên thông VLVH (từ cao đẳng)	Cử nhân	1.5	3	3	6	36	46

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các chương trình đào tạo theo trình độ đại học.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

3. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 5 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần gắn với một mức trình độ theo năm học được thiết kế và kết cấu riêng như một phần của học phần hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều học phần. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Ngoài việc phân loại là học phần bắt buộc hoặc tự chọn, các học phần có các khái niệm khác nhau như sau:

- Học phần chung (Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục Thể chất, các học phần lý luận chính trị ...) là các học phần được giảng dạy chung cho tất cả các ngành theo quy định.

- Học phần tiên quyết:

+ Đối với học phần tiếng Anh: một học phần là tiên quyết đối với học phần A là học phần mà sinh viên phải học và thi đạt mới được theo học phần A.

+ Đối với các học phần khác: một học phần là tiên quyết đối với học phần A là học phần mà sinh viên phải học xong (có thể chưa đạt yêu cầu) mới được theo học phần A.

- Học phần song hành: Hai học phần được gọi là song hành khi sinh viên đăng ký học phần này thì bắt buộc phải đăng ký học phần kia.

- Học phần thay thế: là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần đã được thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy trong chương trình.

- Học phần tương đương: một học phần được gọi là tương đương với học phần A khi có nội dung kiến thức và thời lượng đáp ứng yêu cầu cơ bản của học phần A.

Các học phần được gọi là tích lũy khi điểm đánh giá học phần đạt từ 5,0 điểm trở lên.

4. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khoá luận tốt nghiệp.

5. Trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp, Trường Khoa, Trường Bộ môn đề nghị số tiết, số giờ đối với từng học phần cụ thể, Hiệu trưởng quyết định số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần, được thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần.

6. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy tại Trường trong khoảng từ 07 giờ đến 21h giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Thời gian giảng dạy lâm sàng, thực tập tại cơ sở y tế tính theo thời gian hoạt động của các bệnh viện, cơ sở y tế.

c) Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, phòng Quản lý Đào tạo (QLĐT) sắp xếp thời khóa biểu, có thể xếp từ 18h-21h, hoặc thứ 7, chủ nhật khi cần thiết.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành Trường đang đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian chuẩn được thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một chuyên ngành nhất định.

b) Năm học: Một năm học có hai học kỳ chính. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học hè để sinh viên có điều kiện được học lại; học cải thiện hoặc học vượt.

c) Học kỳ: mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời (trước khi bắt đầu học kỳ 04 tuần) với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu:

a) Thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo.

b) Phòng QLĐT kết hợp với các khoa/bộ môn phụ trách học phần xây dựng thời khóa biểu đến từng lớp học phần cụ thể: Thời gian, địa điểm, hình thức giảng, số tiết giảng mỗi buổi, tên giảng viên tham gia giảng dạy (lý thuyết, thực hành, lâm sàng, thảo luận...). Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng lý thuyết đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất 2 tuần, Nhà trường công bố Sổ tay sinh viên, trong đó quy định thời khóa biểu của các lớp ổn định và các lớp độc lập theo từng học phần riêng biệt. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng QLĐT qua cổng thông tin điện tử của Trường. Trừ trường hợp đặc biệt được Hiệu trưởng cho phép, sinh viên bắt buộc phải tham dự đầy đủ các học phần ở lớp học ổn định của mình.

Có 3 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ hè cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp hoặc học lại.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký: Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 4 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ (kỳ hè), nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn quy định trên, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0

Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng QLĐT;

Được cố vấn học tập (CVHT) chấp thuận;

Không vi phạm khoản 4 Điều 7 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Quản lý đào tạo.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

Sinh viên đăng ký học lại, cải thiện phải đăng ký học lại cả học phần (không tách riêng phần lý thuyết hoặc phần thực hành). Sinh viên được phép bảo lưu điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm KTTX lý thuyết, thực hành, điểm thi giữa kỳ).

Sinh viên nghỉ học tạm thời, bảo lưu kết quả học tập chỉ được bảo lưu các học phần đã hoàn thành (có đầy các thành phần điểm). Đối với các học phần chưa hoàn thành, sinh viên không được bảo lưu điểm quá trình.

3. Lớp học của sinh viên được tổ chức dưới hai hình thức:

- Lớp học ổn định được tổ chức theo tiến trình đào tạo ở mỗi học kỳ

- Lớp học độc lập được tổ chức cho từng học phần dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học được quy định như sau: 40 sinh viên đối với các học phần giáo dục đại cương (các học phần chung và cơ sở khối ngành); 30 sinh viên đối với học phần cơ sở ngành, bổ trợ, học phần tin học, tiếng Anh; 15 sinh viên đối với học phần thực hành và học phần chuyên ngành. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên có thể đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Trong trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ quyết định.

4. Phòng QLĐT của trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của CVHT trong phiếu đăng ký học tập. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng QLĐT của Trường lưu giữ.

a) Khối lượng tối thiểu: 14 tín chỉ đối với sinh viên đại học chính quy, 10 tín chỉ đối với sinh viên đại học liên thông vừa làm vừa học;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 28 tín chỉ.

c) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Các khoa/bộ môn phụ trách học phần lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt chuẩn đầu ra.

d) Triển khai các hoạt động học tập đa dạng, ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt chuẩn đầu ra của các học phần.

e) Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên để đảm bảo và cải tiến chất lượng để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

2. Trách nhiệm và quyền hạn các bên liên quan trong giảng dạy và học tập

a) Đầu năm học, Trường thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo trình độ đại học, quy định chế độ làm việc của giảng viên, phân công trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị liên quan trong công tác triển khai kế hoạch giảng dạy và học tập của Trường.

b) Phòng QLĐT

- Xây dựng thông báo và triển khai kế hoạch năm học dựa trên chương trình đào tạo.

- Phối hợp với các phòng ban liên quan về việc rà soát các điều kiện đảm bảo chất lượng cho hoạt động giảng dạy và học tập.

- Phối hợp với các đơn vị xây dựng thời khóa biểu đến từng lớp học phân cụ thể về: thời gian, địa điểm, tên giảng viên tham gia giảng dạy, số tiết giảng... theo kế hoạch, chương trình đào tạo của Trường.

- Quản lý, giám sát các hoạt động giảng dạy và học tập của toàn Trường, giám sát công tác triển khai hoạt động của đội ngũ CVHT (hoạt động tư vấn cho sinh viên đăng ký học tập, xây dựng kế hoạch học tập cá nhân...).

c) Các khoa/bộ môn có trách nhiệm

- Phối hợp với phòng QLĐT xây dựng thời khóa biểu đến từng lớp học phân cụ thể về: thời gian, địa điểm, tên giảng viên tham gia giảng dạy, số tiết giảng... theo kế hoạch, chương trình đào tạo của Trường.

- Phân công giảng viên thuộc khoa/bộ môn làm công tác CVHT gửi về phòng Tổ chức cán bộ làm quyết định mỗi đầu năm học.

- Phân công giảng viên giảng dạy cho từng lớp học phần: giảng viên giảng dạy giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, khóa luận và các hoạt động khác theo đúng chức danh giảng viên (theo quy định về chế độ làm việc của giảng viên).

d) Giảng viên

- Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

- Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công các khoa/bộ môn phụ trách học phần và giám sát của phòng QLĐT trong hoạt động giảng dạy và trong hoạt động CVHT (nếu được phân công).

- Căn cứ đề cương chi tiết học phần do khoa/bộ môn phụ trách học phần xây dựng, sử dụng các hoạt động giảng dạy/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ sinh viên rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng tự học và học tập suốt đời.

- Tham gia giảng dạy, lượng giá và đánh giá sinh viên theo đúng kế hoạch được phân công.

e) Các đơn vị khác căn cứ chương trình đào tạo đã được ban hành, quy mô sinh viên, thời khóa biểu học tập phối hợp với phòng QLĐT các khoa/bộ môn để triển khai hoạt động giảng dạy và học tập theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao:

- Phòng Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai các hoạt động kiểm tra đánh giá, lập danh sách sinh viên không đủ điều kiện thi kết thúc học phần do chưa đóng học phí, thực hiện các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học và công khai ý kiến phản hồi của sinh viên cho phòng QLĐT, các khoa/bộ môn và các đơn vị liên quan khác xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động dạy học.

- Tổ Thanh tra - Pháp chế xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác triển khai hoạt động giảng dạy và học tập, hoạt động đánh giá kết quả người học làm cơ sở để bình xét thi đua cuối năm học, khen thưởng, kỷ luật...

- Phòng Tài chính kế toán lập kế hoạch thu học phí theo quy định; triển khai công tác thu học phí theo kế hoạch; báo cáo tiến độ thu học phí vào cuối mỗi học kỳ; kết hợp với phòng Công tác quản lý sinh viên và phòng QLĐT đôn đốc, nhắc nhở sinh viên đóng học phí đúng tiến độ.

- Thư viện đảm bảo số lượng tài liệu học tập cũng như tài liệu tham khảo cho sinh viên, xây dựng thư viện điện tử, đa dạng hóa tài liệu học tập và tài liệu tham khảo, tạo môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu cũng như học tập cho giảng viên và sinh viên toàn trường.

- Phòng Vật tư trang thiết bị cung cấp máy móc, vật tư trang thiết bị cần thiết đảm bảo công tác tổ chức giảng dạy và học tập được triển khai đúng tiến độ và đúng quy định.

- Phòng Hành chính quản trị bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất như phòng học, giảng đường, bàn ghế, máy chiếu... tạo điều kiện thuận lợi nhất về môi trường học cho sinh viên.

- Phòng Công nghệ thông tin bảo đảm các điều kiện về hệ thống phần mềm; hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và học tập trực tiếp, trực tuyến...

- Phòng Quản lý khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế phối hợp với phòng QLĐT, các khoa/bộ môn tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, hướng dẫn thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

f) Đối với sinh viên

- Sinh viên có trách nhiệm tìm hiểu, nghiên cứu và nắm vững Quy chế đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ, những quy định, quy chế khác của Trường, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của học phần thông qua hướng dẫn, hỗ trợ của các giảng viên và CVHT.

- Sinh viên phải xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa (KHHT) bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ của khóa học. KHHT phải được CVHT và khoa/bộ môn quản lý ngành học hoặc phòng QLĐT phê duyệt. KHHT là cơ sở để sinh viên đăng ký học phần cho mỗi học kỳ.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, sinh viên phải đăng ký các học phần nằm trong tiến trình học dự kiến của học kỳ đó, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần chưa đạt ở học kỳ trước sau khi đã tham khảo ý kiến của CVHT.

- Theo dõi và phản hồi kết quả đăng ký học phần bằng tài khoản sinh viên trên phần mềm QLĐT. Nếu có vướng mắc cần liên hệ ngay với phòng QLĐT (qua CVHT) trong thời gian quy định để được giải quyết kịp thời.

- Các học phần sinh viên muốn đăng ký phải là học phần có trong danh mục mở lớp của học kỳ và không bị trùng thời khóa biểu với các học phần khác trong học kỳ chính.

- Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu của học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Nâng cao ý thức tự giác học tập năng lực tự học, tự nghiên cứu.

- Sinh viên có trách nhiệm đóng học phí theo từng kỳ đúng thời hạn thông báo của phòng Tài chính kế toán.

- Sinh viên chưa hoàn thành việc nộp học phí theo quy định sẽ không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần trong học kỳ đó, phải học lại và không được đăng ký học lại, học cải thiện trong học kỳ phụ.

- Sinh viên có trách nhiệm đi học đầy đủ, đúng giờ.

- Sinh viên được đảm bảo các quyền lợi theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường.

3. Dạy và học trực tuyến:

a) Là hoạt động dạy học được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến nhằm truyền đạt toàn bộ nội dung bài học hoặc chủ đề trong chương trình đào tạo mà sinh viên và giảng viên không cần lên lớp trực tiếp.

b) Mục đích dạy học trực tuyến

- Hỗ trợ hoặc thay thế dạy học trực tiếp nhằm giúp Trường nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình đào tạo.

- Phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

- Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên học mọi lúc, mọi nơi.

c) Nguyên tắc dạy học trực tuyến

- Nội dung dạy học trực tuyến phải đáp ứng mức độ cần đạt hoặc yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn thông tin, quy định về dữ liệu, thông tin cá nhân, sở hữu trí tuệ và các quy định của pháp luật.

- Chất lượng tổ chức lớp học theo phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học theo phương thức trực tiếp.

- Tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng hình thức đào tạo trực tuyến tốt đa là 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo và Đào tạo.

d) Hoạt động dạy học trực tuyến thực hiện theo quy định về đào tạo trực tuyến của Trường.

Chương III **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP**

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 được làm tròn đến một (01) chữ số thập phân.

a) Đánh giá học phần lý thuyết, học phần có cả lý thuyết và thực hành

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi là điểm học phần) là tổng hợp các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần (*Tất cả các điểm thành phần, điểm thi giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, và điểm học phần (TBCHP) được làm tròn đến một (01) chữ số thập phân*).

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần (<i>làm tròn đến một (01) chữ số thập phân</i>)	- Đủ thời gian, đúng giờ, ý thức tự giác. - Làm đủ bài tập, báo cáo học tập... nộp theo quy định. - Tôn trọng giảng viên, cán bộ - Đoàn kết, hợp tác giúp bạn trong học tập.	5%
2	Điểm thường xuyên, điểm thi giữa học phần (<i>làm tròn đến một (01) chữ số thập phân</i>)	Đủ các điểm theo đề cương chi tiết học phần	25 %
3	Điểm thi kết thúc (<i>làm tròn đến một (01) chữ số thập phân</i>)	- Điểm thi kết thúc bài thi lý thuyết (<i>với các học phần chỉ có lý thuyết</i>) - Tổng hợp điểm thi của bài thi thực hành và lý thuyết (<i>với các học phần có cả thực hành và lý thuyết</i>)	70 %

Đối với học phần lý thuyết: Học phần có 1 - 2 tín chỉ: có ít nhất 1 điểm thường xuyên; Học phần có từ 3 - 5 tín chỉ: có ít nhất 1 điểm thường xuyên và 1 điểm thi giữa học phần.

Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành: số điểm thường xuyên căn cứ vào số tín chỉ của từng phần; mỗi học phần có ít nhất 01 điểm thường xuyên lý thuyết và 01 điểm thường xuyên thực hành.

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Những sinh viên không tham gia đủ các bài thực hành thì không được thi lý thuyết, sinh viên phải tự liên hệ với bộ môn để được thực tập bù.

- Đối với học phần có cả Lý thuyết và Thực hành:

Điểm Thực hành là điểm điều kiện, sinh viên phải có điểm thi TH $\geq 5,0$ ($\geq 6,0$ đối với học phần chuyên ngành) mới được thi Lý thuyết.

b). Đánh giá học phần lâm sàng: Theo Quy định về dạy – học thực tập lâm sàng.

c) Cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Những học phần có cách đánh giá học phần khác với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của điều này phải trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

d) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Thang điểm chữ chỉ mang tính tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để ghi và phân loại đánh giá.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, làm đơn hoãn thi theo mẫu và được dự thi ở kỳ thi phụ, điểm thi trong kỳ thi phụ đó được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ. Điểm tổng kết được tính điểm lần đầu.

3. Xếp loại điểm học phần

a) Loại đạt:

9 đến 10	Xuất sắc
Từ 8 đến cận 9	Giỏi
Từ 7 đến cận 8	Khá
Từ 6 đến cận 7	Trung bình khá
Từ 5 đến cận 6	Trung bình

b) Loại không đạt

Từ 4 đến cận 5	Yếu
Dưới 4	Kém

Nếu chuyển thành điểm chữ, có kết quả như sau:

a) Loại đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B ⁺ (8,0 - 8,4); B (7 - 7,9)	Khá
	C ⁺ (6,5 - 6,9); C (5,5 - 6,4)	Trung bình
	D ⁺ (5,0 - 5,4); D (4,0 - 4,9)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi

R Điểm học phần được miễn và còn nhận tín chỉ

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm dưới 5 (hoặc điểm F), phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm 5 trở lên (hoặc điểm A, B, C hoặc D).

b) Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm dưới 5 (hoặc điểm F) phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

c) Ngoài các trường hợp quy định tại mục a, b khoản 4 của Điều này; Sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy theo quy định của Trường (quy định tại quy chế học lại và học cải thiện điểm của Trường).

5. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần: Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính có lý do chính đáng và được sự cho phép của trường phòng QLĐT;

- Đối với học phần có cả Lý thuyết (LT) và Thực hành (TH): Điểm TH là điểm điều kiện, sinh viên phải có điểm thi TH $\geq 5,0$ ($\geq 6,0$ đối với học phần chuyên ngành) mới được thi LT;

- Kỳ thi phụ được tổ chức ngay sau kỳ thi chính.

- Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

6. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

Theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình chung học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình chung năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình chung tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

- Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- Từ 6,0 đến cận 7,0: Trung bình khá;
- Từ 5,0 đến cận 6,0: Trung bình;
- Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- Dưới 4,0: Kém.

3. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên chính quy được xếp hạng năm đào tạo như sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 35 tín chỉ;
b) Sinh viên năm thứ hai:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 35 tín chỉ đến dưới 70 tín chỉ;
c) Sinh viên năm thứ ba:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 70 tín chỉ đến dưới 105 tín chỉ;
d) Sinh viên năm thứ tư:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 105 tín chỉ đến dưới 140 tín chỉ;
đ) Sinh viên năm thứ năm:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 140 tín chỉ đến dưới 175 tín chỉ;
e) Sinh viên năm thứ sáu:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 175 tín chỉ trở lên.

4. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

- a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ **5,00** trở lên.
- b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt **dưới 5,00**, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

5. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 3,00 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 3,50 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 4,00 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 4,50 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;
- c) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 2,50 đối với các học kỳ tiếp theo;

Số lần cảnh báo kết quả học tập không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

- a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp hoặc vượt quá 3 lần/khóa đào tạo 3 - 4 năm hoặc vượt quá 4 lần/khóa đào tạo 6 năm.
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

d) Tự ý bỏ học quá thời gian quy định (theo Quy chế về công tác quản lý sinh viên).

e) Sinh viên đang trong thời gian đào tạo chuẩn: không đăng ký tín chỉ trong 01 học kỳ.

f) Đối với các sinh viên quá hạn thời gian đào tạo chuẩn: không đăng ký tín chỉ trong 02 kỳ liên tiếp, không có đơn xin gia hạn.

g) Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú..

Điều 12. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

Trường không đào tạo các chương trình đào tạo hiện hành theo niên chế.

Điều 13. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trên Website. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 14. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại điều 2 của Quy chế này; không có học phần bị điểm dưới 5;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,00 trở lên;

c) Điểm của các học phần thuộc ngành đào tạo chính được quy định trong chương trình phải đạt từ 6,0 trở lên (được thông báo từ đầu khóa học);

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất (đối với sinh viên chính quy);

e) Có chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo quy định của nhà trường (đối với sinh viên chính quy);

f) Có đơn gửi phòng QLĐT đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học;

g) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập, không nợ học phí và sách thư viện;

h) Sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ so với thời gian thiết kế của khóa học nhưng vẫn muốn tiếp tục học để nâng điểm trung bình chung tích lũy thì phải làm đơn xin hoãn công nhận tốt nghiệp, nộp cho phòng QLĐT trong thời gian quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng QLĐT làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa/Bộ môn chuyên môn, trưởng phòng Công tác quản lý sinh viên, trưởng phòng Tài chính kế toán.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí, trả sách Thư viện.

4. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,00 đến 10;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,00 đến 8,99;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,00 đến 7,99;
- d) Loại trung bình khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 6,00 đến 6,99;
- e) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,00 đến 5,99.

5. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải học lại, học cải thiện vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

6. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và ghi chuyên ngành đào tạo.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của Trường.

8. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5,00.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác. Sinh viên có đơn thôi học có xác nhận của gia đình, không nợ học phí, không nợ mượn sách thư viện và các khoản kinh phí bắt buộc phải hoàn thành với Trường sẽ được bảo lưu kết quả trong thời gian học tập tại Trường.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới hoặc năm học mới. Khi hết hạn nghỉ học tạm thời, sinh viên không có đơn xin học trở lại sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường;

b) Hiệu trưởng Trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Trường xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở

đào tạo khác được học một số học phần tại Trường và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở khác có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại Trường (hoặc ngược lại), nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Quy chế Trường quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên thuộc diện xếp hạng học lực bình thường;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình thứ nhất đạt dưới 6,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

QUYẾT ĐỊNH VỀ BAN HÀNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (TRÍCH LƯỢC)

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định những nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên đại học chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tuyển sinh từ năm 2020 trở đi.

Điều 2: Chuẩn đầu ra tiếng Anh

Sinh viên trước khi được công nhận tốt nghiệp phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 trở lên được quy định trong Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên được xác định đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi có các chứng chỉ tiếng Anh trong nước và quốc tế còn hiệu lực (tính đến tháng mà sinh viên nộp đơn đề nghị công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh) được quy định chi tiết tại Điều 3.

Điều 3: Bảng quy đổi chuẩn đầu ra tiếng Anh được công nhận tại Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

KNLNN 6 bậc	CEFR	TOEFL PBT (ETS cấp)	TOEFL CBT (ETS cấp)	TOEFL IBT (ETS cấp)	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (4 kỹ năng, ETS cấp)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)
Bậc 3	B1	450	133	45 – 60	4.0 – 4.5	Đọc+Nghe: 450 – 595 Nói: 105 Viết: 90	140 – 159 (PET)
Bậc 4	B2	500	173	61 – 79	5.0 – 6.0	Đọc+Nghe: 600 – 845 Nói: 140 Viết: 130	160 – 179 (FCE)
Bậc 5	C1	550	213	80 – 99	6.5 – 7.0	Đọc+Nghe: 850 – 905 Nói: 170 Viết: 165	180 – 199 (CAE)
Bậc 6	C2	600 +	250 +	100	7.5 +	Đọc+Nghe: 910 + Nói: 190 Viết: 185	200 – 230 (CPE)

Sinh viên đáp ứng các điều kiện về chuẩn đầu ra tiếng Anh nộp đơn đề nghị công nhận chuẩn đầu ra tiếng Anh theo mẫu (Phụ lục 1). Đơn phải kèm theo bản Photo công chứng

các chứng chỉ tiếng Anh hợp lệ. Khi nộp đơn, sinh viên cần xuất trình bản gốc để kiểm tra, đối chiếu.

Điều 4: Miễn học, miễn thi và công nhận điểm tiếng Anh

Sinh viên sẽ được miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh 1 và tiếng Anh 2 nếu đạt các điều kiện sau:

1. Sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh hợp lệ còn hiệu lực (tính đến tháng mà sinh viên nộp đơn đề nghị miễn học, miễn thi và công nhận điểm tiếng Anh) được quy định tại Điều 3 hoặc sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học chính quy chuyên ngành tiếng Anh được miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm theo các mức như sau:

Mức	IELTS (hoặc tương đương)	Bằng tốt nghiệp ĐHCQ chuyên ngành TA	Học phần 1	Học phần 2
1	≥ 5.0	Giỏi	Miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần: 10 điểm	Miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần: 10 điểm
2	4.5	Khá	Miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần: 9 điểm	Miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần: 9 điểm
3	4.0	Trung bình	Miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần: 8 điểm	Không xét

2. Việc miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần không áp dụng cho học phần tiếng Anh chuyên ngành.

3. Sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện về miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh nộp đơn đề nghị miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh 1 và tiếng Anh 2 theo mẫu (Phụ lục 2). Đơn phải kèm theo bản photo công chứng các chứng chỉ hoặc chứng nhận tiếng Anh hợp lệ. Khi nộp đơn, sinh viên cần xuất trình bản gốc để kiểm tra, đối chiếu.

4. Các trường hợp khác Bộ môn ngoại ngữ và Phòng quản lý đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

Điều 5: Trách nhiệm của sinh viên

Sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có trách nhiệm nghiên cứu và thực hiện đúng nội dung của quy định này.

Điều 6: Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong việc triển khai thực hiện quy định Chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc đại học.
- Quản lý các văn bản và tài liệu liên quan đến việc công nhận chuẩn đầu ra tiếng Anh, miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh của sinh viên.
- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong việc quản lý và tổ chức xét miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh cho sinh viên.
- Thông báo tới sinh viên và công khai danh sách sinh viên được công nhận chuẩn đầu ra tiếng Anh, sinh viên được miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh trên website sau khi có Quyết định của Hiệu trưởng.
- Phối hợp với Bộ môn ngoại ngữ rà soát và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận việc miễn học, miễn thi và công nhận điểm các học phần tiếng Anh cho sinh viên.

2. Trách nhiệm của Bộ môn ngoại ngữ

- Tổ chức giảng dạy các học phần tiếng Anh cho sinh viên đảm bảo đạt chuẩn đầu ra theo quy định.
- Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước đã được cấp phép để tổ chức thi chuẩn đầu ra tiếng Anh cho sinh viên.
- Phổ biến rộng rãi, cụ thể nội dung quy định này đến sinh viên.
- Kịp thời tiếp nhận, đề xuất các vấn đề phát sinh.

QUYẾT ĐỊNH VỀ BAN HÀNH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (TRÍCH LƯỢC)

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, việc tổ chức dạy – học, thi và miễn thi Tin học đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương nhập học từ năm học 2017- 2018

Điều 2: Chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên đại học

Sinh viên khi tốt nghiệp ngành Y đa khoa, các ngành Điều dưỡng & Kỹ thuật y học trình độ đại học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương phải có trình độ Tin học đạt **Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản** theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (*gọi tắt là Chuẩn đầu ra Tin học*)

Điều 3: Chương trình đào tạo học phần Tin học

1. Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo Tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông

2. Chương trình đào tạo:

Học phần	Nội dung đào tạo	Số tín chỉ
Tin học <i>(Theo Chuẩn Kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản)</i>	Mô đun kỹ năng 01: Hiểu biết về CNTT cơ bản	03 (01 LT + 02 TH)
	Mô đun kỹ năng 02: Sử dụng máy tính cơ bản	
	Mô đun kỹ năng 03: Xử lý văn bản cơ bản	
	Mô đun kỹ năng 04: Sử dụng bảng tính cơ bản	
	Mô đun kỹ năng 05: Sử dụng trình chiếu cơ bản	
	Mô đun kỹ năng 06: Sử dụng Internet cơ bản	
Thi chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TTLT - BGDDĐT – BTTTT của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Thông tin & Truyền thông		

3. Yêu cầu về xây dựng chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên đại học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương được xây dựng theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương trình đào tạo được xây dựng có tính khoa học và phù hợp đối với sinh viên ngành Y. Phương pháp giảng dạy hiệu quả và thiết thực tạo điều kiện tối đa cho sinh viên có cơ hội được thực hành và vận dụng các kỹ năng sử dụng CNTT trên lớp cũng như tự học.

Chương trình đào tạo đối với sinh viên đại học phải có tính kế thừa với chương trình Tin học bậc trung học phổ thông.

4. Hình thức thi, cấp chứng chỉ:

Dạng thức đề thi đánh giá kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được xây dựng đảm bảo đánh giá được khả năng lĩnh hội các kiến thức, kỹ năng của 06 mô đun kỹ năng cơ bản của chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Hình thức thi gồm 2 bài thi: 01 bài thi trắc nghiệm và 01 bài thi thực hành trên máy tính có nối mạng LAN do các đơn vị có đủ năng lực và thẩm quyền tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT- BTTTT.

Điều 4: Tổ chức dạy - học và thi đánh giá chuẩn đầu ra Tin học

1. Đối với sinh viên:

Sinh viên hoàn thành học phần Tin học (Theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản) đạt điểm học phần ≥ 5 theo thang điểm 10 sẽ được đăng ký tham gia thi lấy chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong thời gian chưa đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản, Nhà trường sẽ liên kết với các đơn vị có đủ điều kiện theo Thông tư số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT để tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản cho sinh viên

Ngoài những quy định trên sinh viên phải thực hiện theo Quy chế 43, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ và các quy định khác của Trường.

****Miễn học học phần Tin học (Theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản) đối với sinh viên:***

+ Có bằng tốt nghiệp ngành CNTT từ trình độ trung cấp trở lên;

+ Có chứng chỉ Tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông còn hiệu lực do các cơ sở trong nước hoặc quốc tế đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT theo thông tư số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT.

Sinh viên được miễn học học phần Tin học (Theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản) phải nộp chứng chỉ còn hiệu lực (01 bản photo công chứng) về Bộ môn Khoa học cơ bản ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu đăng ký học học phần.

Sinh viên được miễn học học phần Tin học (Theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản) vẫn phải **tham dự kỳ thi kết thúc học phần để lấy điểm tổng kết học phần** và phải nộp lệ phí thi theo quy định hiện hành.

** Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp khi đã hoàn thành chương trình đào tạo và có chứng chỉ Tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản hoặc tương đương theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

2. Đối với giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo Tin học

+ Trình độ Đại học ngành CNTT trở lên.

+ Đã được tập huấn về phương pháp dạy - học chương trình CNTT đạt chuẩn theo thông tư số 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Tổ chức thực hiện

- Đầu năm học, Phòng Quản lý Đào tạo và Bộ môn Khoa học cơ bản xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp học Tin học chính khóa, ngoại khóa và thời gian thi chuẩn đầu ra. Thông báo công khai cho sinh viên trong kế hoạch năm học, trong tuần sinh hoạt công dân và trên cổng thông tin điện tử của Trường.

- Bộ môn Khoa học cơ bản đề xuất các phương án liên kết với các đơn vị trong nước hoặc quốc tế có đủ năng lực và thẩm quyền tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản khi cho sinh viên khi có nhu cầu.

- Thời gian thi: Kỳ thi đầu ra Tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ được tổ chức vào các tháng 3, tháng 8 hàng năm hoặc có thể thay đổi tùy vào tình hình thực tế của nhà Trường.

Điều 5: Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Những quy định trước đây trái với quy định này đều được bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện có điều gì vướng mắc, các đơn vị và cá nhân liên quan phản ánh về Lãnh đạo Trường để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các quy định hiện hành.

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 276 /QĐ - ĐHKTYTHD ngày 11 tháng 6 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)*

Điều 3: Điều kiện dự thi kết thúc học phần

1. Sinh viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi chính nếu:
 - Đảm bảo đủ điều kiện về thời gian học tập, hoàn thành các bài tập được giao và các yêu cầu khác theo quy định của từng học phần đã thông báo tại đề cương chi tiết học phần đó.
 - Thực hiện nghĩa vụ đóng học phí đúng thời hạn quy định của Nhà trường.
 - Sinh viên được hoãn tham dự buổi thi kết thúc học phần được tổ chức ở kỳ thi liền trước, có đơn xin tham dự thi theo mẫu **(BM.01.QĐKT.I)** gửi Khoa/Bộ môn chậm nhất 02 tuần trước ngày thi.
2. Sinh viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi phụ nếu:
 - Là những trường hợp được phép tham dự kỳ thi phụ theo quy định tại Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ dành cho hệ chính quy và hệ liên thông vừa làm vừa học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương hiện hành.
 - Sinh viên được hoãn tham dự buổi thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và học phần đó có trong danh sách các học phần được tổ chức ở kỳ thi phụ.
 - Có đơn xin tham dự kỳ thi phụ theo mẫu **(BM.02.QĐKT.I)** gửi giáo vụ Khoa/Bộ môn trước ngày thi 04 ngày làm việc.

Điều 17: Trách nhiệm của sinh viên

1. Sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải dự thi đúng lịch thi của Nhà trường.
 - Trường hợp đặc biệt, sinh viên làm đơn xin hoãn thi theo mẫu **(BM.06.QĐKT.I)** có ý kiến đồng ý của Khoa, Bộ môn và Trưởng phòng QLĐT. Sinh viên gửi đơn xin hoãn thi đã được duyệt 01 bản về Phòng KT&ĐBCLĐT, 01 bản về Khoa, Bộ môn quản lý học phần thi.
 - Sinh viên hoãn thi sẽ được tham dự thi vào kỳ thi kế tiếp của học phần được hoãn thi với điều kiện phải làm đơn xin dự thi theo mẫu **(BM.01.QĐKT.I)** gửi Khoa, Bộ môn quản lý học phần thi theo thời gian quy định tại Điều 3 của Quy chế này. Sinh viên hoãn thi không làm đơn xin dự thi đúng hạn sẽ được tính là bỏ thi và nhận điểm thi bằng 0.

- Sinh viên không tham dự kỳ thi kết thúc học phần không có đơn xin hoãn thi được phê duyệt sẽ nhận điểm thi bằng 0.

2. Sinh viên có mặt tại phòng thi trước giờ thi ít nhất 15 phút. Sinh viên đến phòng thi sau thời gian bắt đầu làm bài 15 phút sẽ không được dự thi và nhận điểm thi bằng 0.

3. Khi vào phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Sinh viên xuất trình giấy tờ tùy thân có dán ảnh (thẻ sinh viên, chứng minh nhân dân...) cho CBCT, nhận vị trí thi, nghe phổ biến quy chế thi. Nếu phát hiện thấy sai sót về thông tin cá nhân phải báo ngay cho CBCT để kịp thời xử lý.

b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính, máy tính bỏ túi không có chức năng soạn thảo văn bản và không có thẻ nhớ (theo quy định trong hướng dẫn tổ chức thi Trung học phổ thông quốc gia hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo); các loại máy ghi âm và ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin mà không truyền được thông tin và không nhận được tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác.

c) Không được mang vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, đồ uống có cồn, giấy than, bút bi tẩy xóa được, bút xóa, tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

4. Trong phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình.

b) Trước khi làm bài thi phải ghi đầy đủ số báo danh vào đề thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN), giấy nháp.

c) Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in. Nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhoè, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 10 phút sau khi phát đề.

d) Không được trao đổi, quay cốp hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận và làm mất trật tự phòng thi. Không hút thuốc lá trong phòng thi. Muốn phát biểu phải giơ tay để báo cáo CBCT. Khi được phép nói, sinh viên đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình. Trường hợp ốm đau bất thường phải báo cáo CBCT để xử lý. Sinh viên có quyền tố giác những thí sinh khác gian lận, vi phạm quy chế thi để xử lý kịp thời.

đ) Không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng, không được viết bằng bút chì trừ vẽ đường tròn bằng compa và tô các ô trên phiếu TLTN; chỉ được viết bằng một thứ mực, nghiêm cấm làm bài bằng hai thứ mực, mực đỏ, bút chì, bút bi tẩy xóa được.

e) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay, nộp bài thi, phiếu TLTN và đề thi cho CBCT, kể cả trường hợp không làm được bài. Bảo quản bài thi nguyên vẹn, không để người khác lợi dụng. Nếu phát hiện có người khác xâm hại đến bài thi của mình phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý. Không được nộp giấy nháp thay giấy thi. Khi nộp bài thi, phải ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký xác nhận vào danh sách phòng thi.

g) Không được rời khỏi phòng thi trong suốt thời gian làm bài thi trắc nghiệm. Đối với bài thi 100% tự luận, sinh viên có thể được ra khỏi phòng thi và khu vực thi sau khi hết 2/3 thời gian làm bài của buổi thi, phải nộp bài thi kèm theo đề thi, giấy nháp trước khi ra khỏi phòng thi.

h) Trong trường hợp cần thiết, chỉ được ra khỏi phòng thi khi được phép của CBCT và phải chịu sự giám sát của CBGS. Trường hợp cần cấp cứu, việc ra khỏi phòng thi và khu vực thi của sinh viên do CBCT quyết định.

5. Khi dự thi các môn trắc nghiệm, ngoài các quy định tại khoản 4 Điều này, sinh viên phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a) Phải làm bài thi trên phiếu TLTN được in sẵn theo quy định của Hội đồng thi. Chỉ được tô bằng bút chì đen các ô số báo danh, ô mã đề thi và ô trả lời. Trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, phải tẩy sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô mà mình lựa chọn.

b) Điền chính xác và đủ thông tin vào các mục trống ở phía trên phiếu TLTN, đối với số báo danh phải ghi đủ và tô đủ phần số (kể cả các số 0 ở phía trước); điền chính xác mã đề thi danh sách phòng thi.

c) Khi nhận đề thi phải để đề thi dưới tờ phiếu TLTN; không được xem nội dung đề thi khi CBCT chưa cho phép.

d) Phải kiểm tra đề thi để đảm bảo có đủ số lượng câu hỏi như đã ghi trong đề và tất cả các trang của đề thi đều ghi cùng một mã đề thi.

đ) Không được nộp bài thi trước khi hết giờ làm bài. Khi hết giờ làm bài, phải nộp phiếu TLTN, đề thi cho CBCT và ký tên vào danh sách phòng thi.

e) Chỉ được rời phòng thi sau khi CBCT đã kiểm đủ số phiếu TLTN, đề thi của cả phòng thi và cho phép ra về.

6. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT.

Điều 22. Phúc khảo bài thi

1. Sau khi công bố điểm thi, trong vòng 05 ngày làm việc, nếu sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi thì làm đơn theo mẫu **(BM.10.QĐKT.I)**, đóng lệ phí theo quy định và gửi về Phòng KT&ĐBCLĐT để triển khai chấm phúc khảo. Nhà trường không giải quyết những trường hợp nộp đơn trễ thời hạn quy định.

2. Phòng KT&ĐBCLĐT tổng hợp đơn, rút bài thi, lập danh sách và đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định thành lập ban Phúc khảo bài thi theo từng đợt phúc khảo.

3. Thành phần ban Phúc khảo bài thi gồm có Trưởng ban Phúc khảo bài thi, các ủy viên gồm cán bộ chấm thi phúc khảo thuộc bộ môn có học phần chấm phúc khảo và 01 ủy viên thường trực là Trưởng/Phó phòng KT&ĐBCLĐT. Trong cùng một kỳ thi, người làm Trưởng ban Phúc khảo bài thi không đồng thời làm Trưởng ban Chấm thi.

4. Phòng KT&ĐBCLĐT thông báo kế hoạch chấm thi phúc khảo cho thành viên ban Phúc khảo bài thi. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo của Phòng KT&ĐBCLĐT, cán bộ chấm thi phúc khảo phải hoàn thành kết quả chấm phúc khảo. Việc chấm phúc khảo của mỗi bài thi phải do 02 giảng viên chấm thi thực hiện, trong đó ít nhất 01 cán bộ chấm thi không phải là cán bộ chấm thi lần 01. Kết quả chấm phúc khảo bài thi được xử lý như sau:

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo.

- Nếu có sự chênh lệch về điểm giữa 02 lần chấm phúc khảo, 02 cán bộ chấm thi thảo luận thống nhất điểm. Nếu 02 cán bộ chấm thi không thống nhất được, Trưởng ban Phúc khảo bài thi lấy điểm trung bình cộng của 02 lần chấm làm tròn đến một chữ số thập phân làm điểm phúc khảo rồi ký tên xác nhận.

- Bài thi có điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã công bố) từ 0,25 điểm trở lên thì được điều chỉnh điểm. Trong trường hợp điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu từ 0,5 điểm trở lên thì Trưởng ban Phúc khảo hoặc Ủy viên thường trực ban Phúc khảo được ủy quyền tổ chức đối thoại trực tiếp giữa các cán bộ chấm thi đợt đầu và cán bộ chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực thì xử lý theo quy định.

5. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định thành lập, ban Phúc khảo bài thi báo cáo Hiệu trưởng kết quả chấm phúc khảo bài thi, công bố trên website Nhà trường và gửi về các Khoa, Bộ môn quản lý học phần. Nếu có trường

hợp thay đổi điểm thi (từ 0,25 điểm trở lên), ban Phúc khảo bài thi gửi kết quả chấm thi phúc khảo cho ban Thư ký để tiến hành điều chỉnh điểm cho sinh viên.

Điều 28: Xử lý vi phạm (...)

2. Xử lý sinh viên vi phạm Quy chế thi

Mọi vi phạm Quy chế thi đều bị lập biên bản theo mẫu (**BM.11.QĐKT.I**), xử lý kỷ luật và thông báo cho sinh viên.

a) Khiển trách áp dụng đối với sinh viên phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với sinh viên khác; cố tình làm bài thi khi CBCT nhắc nhở đã hết giờ làm bài. Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

b) Cảnh cáo áp dụng đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm các lỗi quy định ở mức khiển trách.

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với sinh viên khác.

- Chép bài của người khác hoặc để người khác chép bài của mình.

Những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Nếu người bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị quay cốp thì có thể xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách hoặc miễn truy cứu.

CBCT thu tang vật (nếu có), lập biên bản và ghi rõ hình thức kỷ luật. Cán bộ chấm thi phát hiện bài thi giống nhau báo cáo Trưởng Khoa/Bộ môn, lập biên bản và ghi rõ hình thức xử lý.

c) Đình chỉ thi áp dụng đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm các lỗi quy định ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo.

- Mang vật dụng trái phép theo quy định tại Điều 17, khoản 3c, Quy chế này vào phòng thi.

- Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi.

- Viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi.

- Tự ý đổi đề thi, cố tình ghi sai mã đề thi.

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác.

CBCT trong phòng thi thu tang vật (nếu có), lập biên bản và báo cáo lãnh đạo buổi thi quyết định hình thức đình chỉ thi. Nếu sinh viên không chịu ký tên vào biên bản thì

hai CBCT ký vào biên bản.

Sinh viên bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định. Sinh viên bị đình chỉ thi chỉ được ra khỏi khu vực thi sau khi hết 2 phần 3 thời gian làm bài thi tự luận và sau khi hết giờ làm bài thi trắc nghiệm.

3. Trừ điểm bài thi

a) Sinh viên bị khiển trách trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của môn đó.

b) Sinh viên bị cảnh cáo trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của môn đó.

c) Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài.

d) Cho điểm 0 (không):

- Bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi;
- Bài thi có chữ viết của hai người trở lên;
- Những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định.

đ) Sinh viên bị đình chỉ thi trong khi thi học phần nào sẽ bị điểm 0 (không) bài thi của học phần đó.

e) Việc trừ điểm bài thi nêu tại khoản 3a, 3b, 3đ của Điều này do cán bộ chấm thi thực hiện, căn cứ vào biên bản xử lý vi phạm quy chế thi của CBCT. Việc trừ điểm bài thi nêu tại khoản 3c, 3d của Điều này do Trưởng ban Chấm thi quyết định căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng môn chấm thi.

4. Huỷ bỏ kết quả thi đối với những thí sinh để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp.

Căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng ban Thư ký, Chủ tịch/Phó chủ tịch Hội đồng thi ra quyết định huỷ bỏ kết quả thi.

5. Đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học đối với những sinh viên có vi phạm sau: thi hộ và nhờ thi hộ dưới mọi hình thức; tổ chức lấy đề và đưa bài giải vào cho sinh viên trong phòng thi; gây rối làm mất trật tự trong phòng thi.

6. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với những sinh viên vi phạm những lỗi sau: có hành động phá hoại kỳ thi; hành hung cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi; hành hung sinh viên hoặc có những vi phạm nghiêm trọng khác trong kỳ thi.

QUYẾT ĐỊNH VỀ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP (TRÍCH LƯỢC)

1. Quy định chung

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp để khuyến khích sinh viên phấn đấu đạt thành tích tốt trong học tập và rèn luyện.

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo kỳ và cấp 5 tháng cho mỗi học kỳ, khung thời gian cấp học bổng được quy định theo thiết kế chương trình đào tạo: bậc đại học 4 năm (Y khoa 6 năm); bậc cao đẳng 3 năm.

- Sinh viên học kéo dài thời gian không được xét học bổng khuyến khích học tập.

- Quy định này áp dụng cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng chính quy.

2. Đối tượng

Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là sinh viên hệ chính quy đang học tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

3. Tiêu chuẩn và mức xét cấp học bổng khuyến khích học tập

3.1. Tiêu chuẩn

- Điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện của học kỳ trước là cơ sở để xét học bổng khuyến khích học tập cho học kỳ hiện tại.

+ Điểm học tập trung bình xét học bổng phải từ 7,0 trở lên (không bao gồm điểm các học phần trả nợ, điểm cải thiện, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng) trong đó không có điểm thi kết thúc học phần dưới 5, không thi lại môn.

+ Sinh viên phải đăng ký học tối thiểu là 14 tín chỉ/học kỳ

+ Điểm rèn luyện từ khá trở lên, không bị trừ quá 4 điểm rèn luyện được xác định theo Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả điểm rèn luyện của Trường.

- Trong học kỳ xét học bổng khuyến khích, sinh viên không chịu hình thức kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

3.2. Mức học bổng

** Xếp loại:*

Loại Học bổng	Điểm TBT học tập	Xếp loại rèn luyện
Xuất sắc	≥ 9.0	Xuất sắc
Giỏi	≥ 8.0	Từ Tốt trở lên
Khá	≥ 7.0	Từ Khá trở lên

** Mức học bổng:*

Loại Học bổng	Định mức/tháng
Xuất sắc	Tăng 5% mức học bổng giỏi
Giỏi	Tăng 5% mức học bổng khá
Khá	Bằng mức trần học phí

4. Quỹ học bổng

- Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy.

5. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

- Căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập Nhà trường xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng ngành học và bậc học.

- Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên tiến hành xét cấp học bổng được lập theo thứ tự từ loại học bổng xuất sắc trở xuống cho đến hết số suất học bổng đã được xác định.

- Ưu tiên khi xét học bổng khuyến khích học tập: Trường hợp nhiều sinh viên có điểm TBT học tập bằng nhau, thì ưu tiên xét điểm rèn luyện và những thành tích đóng góp trong kỳ xét học bổng.

CÁC QUY ĐỊNH QUY CHẾ CÓ LIÊN QUAN, SINH VIÊN TÌM Ở

<http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Cac-hoat-dong-khac/Quy-dinh-quy-ch>

PHẦN IV

GHI CHÉP SINH VIÊN

SINH VIÊN GHI CHÉP

Thông tin về Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập (1):

Họ và tên:.....

Khoa, Bộ môn:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại, e-mail:.....

Thông tin về Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập (2):

Họ và tên:

Khoa, Bộ môn:

Địa chỉ:

Điện thoại, e-mail:

Thông tin về Ban cán sự lớp (1):

E-mail/FB của lớp:

Lớp trưởng:

Điện thoại, e-mail:

Lớp phó 1:

Lớp phó 2:

Thông tin về Ban cán sự lớp (2):

E-mail/FB của lớp:

Lớp trưởng:

Điện thoại, e-mail:

Lớp phó 1:

Lớp phó 2:

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 1 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 2 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 3 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 4 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 5 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 6 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....